

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**



[vnkgu.edu.vn](http://vnkgu.edu.vn)

## **THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025**

- Tên Trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**
- Tên Tiếng Anh: Kien Giang University
- Mã Trường tuyển sinh: **TKG**

*Kiên Giang, tháng 05 năm 2025*

## THÔNG TIN

### TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 474/QĐ-ĐHKG ngày 16 tháng 5 năm 2025 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

#### A. PHẦN 1: HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

##### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

###### 1. Tên trường

+ Trường Đại học Kiên Giang

+ Tên tiếng Anh: Kien Giang University

###### 2. Mã trường: TKG

3. Địa chỉ trụ sở: Số 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành,  
tỉnh Kiên Giang

###### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Website Trường: [vnkgu.edu.vn](http://vnkgu.edu.vn)

- Website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

- Fanpage: <https://www.facebook.com/truongdaihockiengiang/>

###### 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Ban tư vấn tuyển sinh

- Điện thoại: 02973628777; 02973968888

- Số điện thoại lãnh đạo và chuyên viên phụ trách tuyển sinh:

+ Nguyễn Minh Tuấn: 0919289908, email: [nmtuan@vnkgu.edu.vn](mailto:nmtuan@vnkgu.edu.vn);

+ Dương Văn Kiên: 0946345616, email: [dvkien@vnkgu.edu.vn](mailto:dvkien@vnkgu.edu.vn)

6. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh, Quy chế tổ chức thi sơ tuyển năng  
khiếu, Đề án tổ chức thi năng khiếu: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

###### 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Ngành đào tạo, chương trình đào tạo: <https://pqltd.vnkgu.edu.vn>

- Đội ngũ giảng viên, lãnh đạo quản lý: <https://vnkgu.edu.vn>

- Cơ sở vật chất: <https://vnkgu.edu.vn/Gioi-thieu/Co-so-vat-chat-1000068.html>

- Quy mô đào tạo: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

- Kế hoạch tuyển sinh, thông tin tuyển sinh, hình thức đào tạo các ngành của Nhà trường: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://pctsv.vnkgu.edu.vn/Gioi-thieu-viec-lam/Bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023.-351.html>

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được khảo sát năm 2024, đối tượng khảo sát là sinh viên tốt nghiệp năm 2023, như sau:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp
<b>1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>		<b>20</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>100%</b>
1.1	Sư phạm Toán học	Đại học	20	16	9	100%
<b>2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>		<b>450</b>	<b>511</b>	<b>263</b>	<b>95,45%</b>
2.1	Kế toán	Đại học	150	172	43	95,35%
2.2	Quản trị kinh doanh	Đại học	200	269	181	96,13%
2.3	Tài chính – Ngân hàng	Đại học	100	70	39	94,87%
<b>3</b>	<b>Pháp luật</b>		<b>120</b>	<b>108</b>	<b>86</b>	<b>96,51%</b>
3.1	Luật	Đại học	120	108	86	96,51%
<b>4</b>	<b>Khoa học sự sống</b>		<b>30</b>	<b>12</b>	<b>3</b>	<b>100%</b>
4.1	Công nghệ sinh học	Đại học	30	12	3	100%
<b>5</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		<b>100</b>	<b>112</b>	<b>97</b>	<b>95,88%</b>
5.1	Công nghệ thông tin	Đại học	100	112	97	95,88%
<b>6</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		<b>140</b>	<b>111</b>	<b>47</b>	<b>97,78%</b>
6.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	100	100	45	95,56%

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp
6.2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	40	11	2	100%
7	<b>Sản xuất và chế biến</b>		<b>80</b>	<b>47</b>	<b>4</b>	<b>100%</b>
7.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học	80	47	4	100%
8	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>		<b>80</b>	<b>55</b>	<b>12</b>	<b>100%</b>
8.1	Khoa học cây trồng	Đại học	20	14	5	100%
8.2	Nuôi trồng thủy sản	Đại học	40	35	7	100%
8.3	Chăn nuôi	Đại học	20	6	0	0%
9	<b>Nhân văn</b>		<b>190</b>	<b>150</b>	<b>64</b>	<b>98,28%</b>
9.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	150	126	55	96,56%
9.2	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Đại học	40	24	9	100%
10	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		<b>40</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>100%</b>
10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	40	26	9	100%
<b>Tổng</b>			<b>1250</b>	<b>1148</b>	<b>594</b>	<b>98,39%</b>

## 8. Các thông tin cần thiết khác

### Sứ mệnh

Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ; là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

### **Tầm nhìn**

Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín; môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

### **Triết lý giáo dục**

“Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”

### **Giá trị cốt lõi**

Trường Đại học Kiên Giang luôn nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu đào tạo người học có trí thức khoa học, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm, trở thành người công dân có ích cho bản thân, gia đình, cộng đồng và thành công trong cuộc sống. Để thực hiện tốt sứ mệnh cao cả của mình, Nhà trường quyết tâm xây dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, giữ gìn, phát huy, đề cao những giá trị cốt lõi như là khẩu hiệu hành động, là sức mạnh, ý chí phấn đấu vươn lên. Giá trị cốt lõi đó là:

### **“TẬN TÂM – UY TÍN – CHẤT LƯỢNG – HỘI NHẬP”**

Giá trị cốt lõi tạo nên uy tín, thương hiệu, hình ảnh Trường Đại học Kiên Giang, là niềm tự hào, vinh dự của tất cả viên chức, người lao động và sinh viên Trường.

### **Chính sách chất lượng**

Với quan điểm Người học là trung tâm, mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường đều hướng tới mục tiêu vì sự thành công của sinh viên.

*Tập thể lãnh đạo cùng toàn thể viên chức, người lao động Trường Đại học Kiên Giang cam kết:*

1. Người học là đối tượng trung tâm luôn được đảm bảo đầy đủ quyền lợi theo các chính sách của Nhà nước, địa phương và của Trường để phát triển toàn diện.
2. Chương trình đào tạo được thiết kế và cập nhật phù hợp, được kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động của địa phương, vùng Đồng bằng sông Cửu long và cả nước.
3. Đội ngũ giảng dạy, quản lý nhiệt tình, nêu cao tinh thần trách nhiệm, với phương pháp giảng dạy tiên tiến, quản lý chuyên nghiệp, luôn được đổi mới, giúp cho việc học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học... của người học đạt chất lượng cao.
4. Đảm bảo thực hiện hiệu quả cơ chế quản lý nhằm tăng tính chủ động, sáng tạo trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất và tổ chức các hoạt động dịch vụ cung cấp cho cộng đồng.
5. Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện, làm việc thân thiện, chuyên nghiệp,

sáng tạo.

6. Mở rộng mối quan hệ hợp tác cùng có lợi với các cơ quan, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác chiến lược trong nước và quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học, tạo cơ hội cho người học hội nhập thành công.

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

### 1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

#### 1.1. Đối tượng

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

#### 1.2. Điều kiện

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường ĐHKG sẽ tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

d) Áp dụng riêng cho ngành Giáo dục Mầm non (7140201): Thí sinh có kết quả ĐẠT trong kỳ thi Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức.

**2. Mô tả phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo các phương thức sau:

Thứ tự	Tên Phương thức	Mã Phương thức
1	Xét kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT (Phương thức 1)	200
2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (Phương thức 2)	100
3	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 3)	301
4	Xét kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 (Phương thức 4)	402
5	Xét điểm thi V-SAT của các cơ sở đào tạo phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức (Phương thức 5)	404

### 3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào: Phụ lục 1 đính kèm.

3.2. Điểm trúng tuyển: Phụ lục 2 đính kèm.

**Ghi chú:** Nhà trường sẽ công bố Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển của các phương thức tuyển sinh khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	60	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402	
2	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	71	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	71	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01) - Phương thức 3 (301): TT301	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 4 (402): NL402	
4	7140231	Sư phạm tiếng Anh (dự kiến 2025)	7140231	Sư phạm tiếng Anh (dự kiến 2025)	50	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402	
5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	150	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
6	7340101	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị kinh doanh khách sạn và Quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành)	7340101	Quản trị kinh doanh	200	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	120	<p>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p> <p>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p> <p>- Phương thức 3 (301): TT301</p> <p>- Phương thức 4 (402): NL402</p> <p>- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p>	
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	40	<p>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p> <p>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p> <p>- Phương thức 3 (301): TT301</p> <p>- Phương thức 4 (402): NL402</p> <p>- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p>	
9	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	40	<p>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p> <p>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</p> <p>- Phương thức 3 (301): TT301</p> <p>- Phương thức 4 (402): NL402</p> <p>- Phương thức 5 (404):</p>	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
10	7380101	Luật	7380101	Luật	160	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, C19 (X70), C20 (X74), D01)</li> <li>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, C19 (X70), C20 (X74), D01)</li> <li>- Phương thức 3 (301): TT301</li> <li>- Phương thức 4 (402): NL402</li> <li>- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, C19 (X70), C20 (X74), D01)</li> </ul>	
11	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Công nghệ Sinh học	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, B00, B03 C05, C08, D01)</li> <li>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, B00, B03 C05, C08, D01)</li> <li>- Phương thức 3 (301): TT301</li> <li>- Phương thức 4 (402): NL402</li> <li>- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, B00, B03 C05, C08, D01)</li> </ul>	
12	7480201	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	200	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</li> <li>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)</li> <li>- Phương thức 3 (301): TT301</li> <li>- Phương thức 4 (402): NL402</li> </ul>	



Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
13	7510103	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	65	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
14	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường (chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường nước)	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	20	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, A09 (X21), C03, C04, D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, A09 (X21), C03, C04, D01) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, A09 (X21), C03, C04, D01)	
15	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (301): TT301	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	30	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
17	7540101	Công nghệ Thực phẩm (chuyên ngành quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm)	7540101	Công nghệ Thực phẩm	50	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, B00, B01, D01, D07) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, B00, B01, D01, D07) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, B00, B01, D01, D07)	
18	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	40	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A06, B00, B01, D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A06, B00, B01, D01)	

TR  
ĐẠI  
KIỂM

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A06, B00, B01, D01)	
19	7620110	Khoa học Cây trồng (chuyên ngành Khoa học cây trồng công nghệ cao)	7620110	Khoa học Cây trồng	30	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B04 (X13), C13, D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B04 (X13), C13, D01) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B04 (X13), C13, D01)	
20	7620105	Chăn nuôi (chuyên ngành chăn nuôi thú cưng)	7620105	Chăn nuôi	20	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B00, B08, D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B00, B08, D01) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B00, B08, D01)	
21	7640101	Thú y (dự kiến 2025)	7640101	Thú y (dự kiến 2025)	30	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B00, B08, D01) - Phương thức 2 (100):	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B00, B08, D01) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B00, B08, D01)	
22	7220201	Ngôn ngữ Anh ( <i>chuyên ngành Ngôn ngữ Anh thương mại và ngôn ngữ Anh du lịch</i> )	7220201	Ngôn ngữ Anh	130	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78))	
23	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	30	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C14 (X01), C19 (X70), C20 (X74), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C14 (X01), C19 (X70), C20 (X74), D01) - Phương thức 3 (301): TT301 - Phương thức 4 (402): NL402 - Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C14 (X01), C19 (X70), C20 (X74), D01)	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
24	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	<p>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)</p> <p>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)</p> <p>- Phương thức 3 (301): TT301</p> <p>- Phương thức 4 (402): NL402</p> <p>- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)</p>	
25	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	100	<p>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)</p> <p>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)</p> <p>- Phương thức 3 (301): TT301</p> <p>- Phương thức 4 (402): NL402</p> <p>- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)</p>	
26	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường (chuyên ngành Quản lý tài nguyên đất đai)	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	45	<p>- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A09 (X21), B04 (X13), C14 (X01), C20 (X74), D01)</p> <p>- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A09 (X21), B04 (X13), C14 (X01), C20 (X74), D01)</p> <p>- Phương thức 3 (301): TT301</p> <p>- Phương thức 4 (402): NL402</p>	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 5 (404): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A09 (X21), B04 (X13), C14 (X01), C20 (X74), D01)	
<b>Tổng chỉ tiêu</b>					<b>2032</b>		

**Ghi chú:** Chỉ tiêu các ngành sư phạm là chỉ tiêu dự kiến theo năng lực, Nhà trường sẽ điều chỉnh chỉ tiêu theo thông báo của Bộ GD&ĐT giao.

**\* Quy ước tổ hợp môn**

- *Tổ hợp khối A gồm:* A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); A03 (Toán, Vật lý, Lịch sử); A06 (Toán, Hóa học, Địa lý); A07 (Toán, Lịch sử, Địa lý); A08 (Toán, Lịch sử; GD&ĐT) hoặc X17 (Toán, Lịch sử; GD&ĐT); A09 (Toán, Địa lý, GD&ĐT) hoặc X21 (Toán, Địa lý, GD&ĐT);

- *Tổ hợp khối B gồm:* B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B01 (Toán, Sinh học, Lịch sử); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); B04 (Toán, Sinh học, GD&ĐT) hoặc X13 (Toán, Sinh học, GD&ĐT); B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh);

- *Tổ hợp khối C gồm:* C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý); C03 (Ngữ văn, Toán, Lịch sử); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lý); C05 (Ngữ văn, Vật lý, Hóa học); C08 (Ngữ văn, Hóa học, Sinh học); C13 (Ngữ văn, Sinh học, Địa lý); C14 (Ngữ văn, Toán, GD&ĐT) hoặc X01 (Ngữ văn, Toán, GD&ĐT); C19 (Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT) hoặc X70 (Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT); C20 (Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT) hoặc X74 (Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT);

- *Tổ hợp khối D gồm:* D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D09 (Toán; Lịch sử, Tiếng Anh); D11 (Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh); D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh); D66 (Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh) hoặc X78 (Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh).

- *Mã khác:*

+ TT301: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;

+ NL402: Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM năm 2025.

**5. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học vào các ngành của Trường**

**a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non (7140201), thí sinh có kết quả “**ĐẠT**” Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức thi là điều kiện để đưa vào quy trình xét tuyển và được xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non. Thí sinh không tham gia thi Sơ tuyển hoặc có kết quả thi không đạt của Trường ĐKG thì xem như không đủ điều kiện xét tuyển ngành này (kể cả thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT). Trường ĐHKG không giải quyết mọi khiếu nại về sau;

**Nguyên tắc ĐKXT chung:**

Thông tin đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT như sau:

- Mã trường: TKG;
- Mã ngành, tên ngành tuyển sinh theo danh mục ngành tuyển sinh của Trường;
- Thứ tự ưu tiên: Do thí sinh sắp xếp.

- **Điều kiện xét:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ ngưỡng ĐBCL đầu vào trở lên được công bố tại **phụ lục 1** (không tính điểm cộng, điểm ưu tiên, làm tròn đến hai chữ số thập phân).

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = \text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3 \geq (*)$$

$$\text{Hoặc: Điểm bài thi ĐGNL} \geq (*)$$

**Trong đó:** (\*) là ngưỡng ĐBCL đầu vào theo từng phương thức được công bố tại mục **phụ lục 1**.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi, cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên (*điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh*). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

**ĐXT** = {(Điểm  $M_1$  + Điểm  $M_2$  + Điểm  $M_3$ )/Điểm bài thi + điểm cộng (nếu có)} + điểm ưu tiên (nếu có)

**b) Điểm cộng**

**Quy tắc cộng điểm:** Điểm cộng tối đa 10% theo thang điểm xét và được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (UTKV, UTĐT), bao gồm các đối tượng sau:

☞ **Đối tượng 1:** Thí sinh có thành tích đặc biệt:

✓ Thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành (trừ trường hợp đã trúng tuyển thẳng) được cộng 03 điểm theo thang điểm xét (thang điểm 30);

✓ Thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 5 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành (trừ trường hợp đã trúng tuyển thẳng) được cộng 02 điểm theo thang điểm xét (thang điểm 30);

✓ Thí sinh là đối tượng sau đây được cộng 01 điểm theo thang điểm xét (thang điểm 30), bao gồm:

→ Thí sinh đạt từ giải 3 trở lên thuộc một trong các Kỳ học sinh giỏi thi cấp tỉnh;

→ Thí sinh đạt từ giải 3 trở lên trong cuộc thi Khoa học, Kỹ thuật cấp tỉnh;

Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét.

☛ **Đối tượng 2:** Thí sinh có các loại chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại **phụ lục 3** được cộng tối đa 03 điểm theo thang điểm xét tùy theo cấp độ của chứng chỉ (thang điểm 30)

**Lưu ý:**

Trong trường hợp thí sinh thuộc cả 2 đối tượng nêu trên thì chỉ được hưởng một mức điểm cao nhất mà thí sinh đó đạt được;

Trường hợp thí sinh vì chủ quan hay khách quan mà không khai báo thông tin là đối tượng được hưởng điểm cộng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT hoặc không cung cấp thông tin cho Trường ĐHKG biết thì được hiểu thí sinh từ chối nhận điểm cộng này và Trường ĐHKG không giải quyết khiếu nại về sau.

- Điểm ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể:

**Mức điểm ưu tiên = Mức điểm KVTS (\*) + Mức điểm ĐTU'T**

Khu vực tuyển sinh (KVTS)	Mức điểm KVTS
KV1	0,75
KV2-NT	0,50
KV2	0,25
KV3	0,00

Đối tượng ưu tiên (ĐTU'T)	Mức điểm ĐTU'T
01, 02, 03, 04	2,00
05, 06, 07	1,00
Không thuộc ĐTU'T	0,00

(\*) “Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.” Ví dụ:

a) Một thí sinh có KVTS là KV1, tốt nghiệp năm 2023, đăng ký tuyển sinh năm 2025 thì Mức điểm KVTS = 0 điểm

b) Một thí sinh có KVTS là KV1, tốt nghiệp năm 2024, đăng ký tuyển sinh năm 2025 thì Mức điểm KVTS = 0,75 điểm

Có 2 trường hợp tính điểm ưu tiên như sau:

+ **Trường hợp 1:** Tổng điểm tổ hợp hoặc điểm bài thi xét tuyển của thí sinh dưới **22,50** điểm thì điểm ưu tiên (gồm khu vực và đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ **Trường hợp 2:** Tổng điểm tổ hợp hoặc điểm bài thi xét tuyển của thí sinh từ **22,50** điểm trở lên thì điểm ưu tiên (gồm khu vực và đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] * \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.}$$

**c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo**

**Tiêu chí xét tuyển**

- Thí sinh phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp;

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các phương thức tuyển sinh, các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất (có lợi nhất cho thí sinh) trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển;

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành;

- Trong trường hợp có từ 2 thí sinh trở lên nằm ở cuối danh sách trúng tuyển (theo ngành) thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng trúng tuyển cao hơn, trong trường hợp các thí sinh này tiếp tục có nguyện vọng trúng tuyển như nhau thì tiếp tục ưu tiên thí sinh nào có điểm xét tốt nghiệp THPT cao hơn. Các trường hợp khác HĐTS sẽ quyết định người trúng tuyển cuối cùng trong danh sách từng ngành;

- Đối với thí sinh trúng tuyển thẳng phải đăng ký nguyện vọng và ngành trúng tuyển thẳng được Trường ĐHKG công bố trên hệ thống của Bộ GD&ĐT để xử lý nguyện vọng theo lịch chung. Trong trường hợp thí sinh không đăng ký đúng ngành đã công bố trúng tuyển thẳng tại Trường thì coi như thí sinh từ bỏ nguyện vọng trúng tuyển thẳng và Trường ĐHKG sẽ xét tuyển và xử lý nguyện vọng mà thí sinh đã chọn trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo lịch chung như thí sinh bình thường.

- Không phân biệt môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển;

- Không sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT, điểm thi ĐGNL của ĐHQG TPHCM hoặc điểm thi V-SAT trước năm 2025 để xét tuyển;

- Không nhân hệ số môn thi;

- Không xét học lực, hạnh kiểm THPT (*đối với phương thức xét bằng điểm thi tốt nghiệp THPT*);

- Không có bài thi nào dưới 1,0 điểm nếu xét bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;

- Đối với các ngành có chuyên ngành thì sau khi nhập học sẽ được hướng dẫn và đăng ký học chuyên ngành (nếu có).

\* **Lưu ý:** Đối với ngành **Luật**, ngoài các tiêu chí nêu trên thì phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào được quy định tại phụ lục 1;

- Trong tổ hợp môn xét tuyển trọng số của môn Toán và Ngữ văn hoặc Toán hoặc Ngữ văn hoặc điểm thành phần của bài thi ĐGNL đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm xét (trừ trường hợp đã có bằng đại học được miễn các yêu cầu này).

**Ví dụ:** Tổ hợp môn C00 (Ngữ văn, lịch sử, địa lý) thì trọng số môn ngữ văn tối thiểu từ 6 điểm trở lên (thang điểm 10/30);

Hoặc điểm bài thi đánh giá năng lực ĐHQG TPHCM thì điểm thành phần (gồm: Tiếng Việt, Toán, Tiếng Anh và Tư duy khoa học) là Tiếng Việt hoặc Toán tối thiểu đạt 180 điểm trở lên (thang điểm 300/1200).

**Bảo lưu kết quả trúng tuyển:** Thí sinh trúng tuyển nhưng chưa nhập học được bảo lưu kết quả trúng tuyển theo Điều 10 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### **Nguyên tắc xác nhận nhập học**

- Thí sinh phải xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT trước khi nhập học chính thức tại Trường ĐHKG theo thời gian quy định;

- Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định thì:

+ Nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường ĐHKG không tiếp nhận;

+ Nếu do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của UBND cấp xã/phường/thị trấn trở lên, Hiệu trưởng xem xét quyết định;

+ Nếu do sai sót, nhầm lẫn của viên chức thực hiện công tác tuyển sinh hoặc cá nhân thí sinh gây ra, Trường ĐHKG chủ động phối hợp với các cá nhân, tổ chức liên quan xem xét các minh chứng và quyết định việc tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau (do Hiệu trưởng quyết định);

- Thí sinh đã xác nhận nhập học tại Trường ĐHKG thì không được tham gia xét tuyển ở nơi khác hoặc ở các đợt xét tuyển bổ sung, trừ trường hợp được Hiệu trưởng Trường ĐHKG cho phép.

### **6. Tổ chức tuyển sinh**

#### **6.1. Thời gian tổ chức xét tuyển đợt 1 (dự kiến)**

##### **Đối với thí sinh:**

- Đối với thí sinh ĐKXT theo phương thức tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành về Trường ĐHKG trước 17 giờ ngày 30/6/2025;

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển (NVXT) từ ngày 10/7 đến ngày 20/7/2025, thí sinh:

- + Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân (theo mẫu) và kê khai thông tin trên phiếu;
- + Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận (theo quy định và hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú) để nhận thông tin tài khoản và nhập thông tin cá nhân lên Hệ thống, phục vụ công tác tuyển sinh;

*Đăng ký và xử lý nguyện vọng:*

- Từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần;

- Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 5/8/2025, thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Các thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên của thí sinh (nếu có);

*Xác nhận nhập học:*

Trước 17 giờ 30 ngày 30/8/2025 tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học).

#### ***Đối với trường ĐHKG***

- Tổ chức xét tuyển và xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT từ 7 giờ ngày 16/8 đến 16 giờ 30 phút ngày 20/8;

- Công bố điểm chuẩn trúng tuyển và kết quả trúng tuyển trước 17 giờ ngày 20/8.

#### ***Các phương thức xét tuyển***

*a) Phương thức 1: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) theo tổ hợp môn*

Điểm xét tuyển = ĐTB cả năm lớp 12 (môn 1) + ĐTB cả năm lớp 12 (môn 2) + ĐTB cả năm lớp 12 (môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

***Ví dụ:*** Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thực phẩm với tổ hợp môn B00 (Toán, Hóa Học, Sinh Học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = ĐTB cả năm lớp 12 môn Toán + ĐTB cả năm lớp 12 môn Hóa Học + ĐTB cả năm lớp 12 môn Sinh Học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành.

*b) Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn*

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

(nếu có)

**Ví dụ:** Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin với tổ hợp môn A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn Vật lý + Điểm thi môn Hóa học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

c) Phương thức 3: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

c1) Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT;

3. Hiệu trưởng Trường ĐHKG căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo do Trường ĐHKG quy định và phù hợp với quy định của BGD&ĐT.

4. Ưu tiên xét tuyển: Thí sinh có đủ điều kiện và thuộc đối tượng sau đây được ưu tiên xét tuyển vào đại học chính quy của Trường (nếu không dùng quyền tuyển thẳng)

#### 4.1. Điều kiện:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025;
- Đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào theo quy định;

#### 4.2. Đối tượng:

a) Thí sinh là đối tượng được quy định khoản 1, khoản 2 tại điểm c1 được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký;

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành.

**Lưu ý:** Môn đoạt giải hoặc đề tài dự thi phải phù hợp với ngành đăng ký tuyển thẳng, trường hợp cần thiết HĐTS sẽ hướng dẫn đăng ký và tư vấn chọn ngành phù hợp cho thí sinh.

c2) Ưu tiên xét tuyển một số đối tượng trong chính sách thu hút người học của Trường ĐHKG (ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐT ngày 04/01/2024), cụ thể như sau:

1. Điều kiện:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào theo quy định.

2. Đối tượng:

- Học sinh đạt giải khuyến khích trở lên trong các Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc quốc tế;

- Học sinh đạt từ giải 3 trở lên thuộc một trong các Kỳ học sinh giỏi thi cấp tỉnh;
- Học sinh đạt từ giải 3 trở lên trong cuộc thi Khoa học, Kỹ thuật cấp tỉnh;

Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành (trừ các ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên).

**Lưu ý:** Môn đoạt giải hoặc đề tài dự thi phải phù hợp với ngành đăng ký tuyển thẳng, trường hợp cần thiết HĐTS sẽ hướng dẫn đăng ký và tư vấn chọn ngành phù hợp cho thí sinh.

*d) Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2025*

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi đánh giá năng lực (thang điểm 1200)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

*Điểm ưu tiên được quy đổi như sau:*

- Về điểm cộng khu vực: Khu vực 3 cộng 0 điểm; khu vực 2 cộng 10 điểm; khu vực 2 - nông thôn cộng 20 điểm; khu vực 1 cộng 30 điểm;

- Về điểm cộng đối tượng: Nhóm ưu tiên 1 (đối tượng 1,2,3,4) được cộng 80 điểm; Nhóm ưu tiên 2 (đối tượng 5, 6, 7) được cộng 40 điểm.

Đăng ký dự thi: Thí sinh đăng ký trực tuyến qua cổng thông tin: <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn> và thực hiện theo hướng dẫn trên hệ thống của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành.

*đ) Phương thức 5: Xét kết quả thi V-SAT do các cơ sở đào tạo khác tổ chức năm 2025*

**V-SAT** là Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học do các trường đại học khác phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức thi hằng năm.

Xét tuyển dựa vào điểm thi V-SAT theo tổ hợp môn của Trường công bố

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} +$$

$$\text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**Ví dụ:** Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin với tổ hợp môn A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn Vật lý + Điểm thi môn Hóa học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

Đăng ký dự thi: Thí sinh đăng ký theo thông báo của các cơ sở đào tạo có tổ chức kỳ thi V-SAT năm 2025

Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành (trừ các ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên).

## 6.2. Tổ chức xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có)

### Thời gian dự kiến

- Từ ngày 01/9/2025 đến tháng 12/2025, Nhà trường sẽ tuyển sinh bổ sung các ngành còn thiếu chỉ tiêu;

- Xét tuyển tất cả các phương thức mà Trường đã công bố;

- Ngành xét tuyển bổ sung: Đối với các ngành chưa tuyển đủ chỉ tiêu ở đợt 1 và sẽ thông báo cụ thể sau.

### Hình thức đăng ký xét tuyển

- Đăng ký trực tuyến tại website:

<https://htql.vnkgu.edu.vn/dkxettuyenonline/dangnhap>

- Nộp trực tiếp cho cán bộ tuyển sinh tại các trường THPT của thí sinh đang học;

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở chính Trường ĐHKG;

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Ban tư vấn tuyển sinh (Tòa nhà 11 tầng) Số 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

### Hồ sơ đăng ký

- Phiếu ĐKXT (Các mẫu phiếu ĐKXT: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/bieu-mau> và điền đầy đủ thông tin vào mẫu phiếu nộp về Trường ĐHKG theo các hình thức trên).

- Căn cước công dân (bản photo hoặc bản photo có chứng thực);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (bản chính hoặc bản photo có chứng thực) hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (bản photo hoặc bản photo có chứng thực) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2025;

- Bản photo hoặc bản photo có chứng thực học bạ THPT (nếu trúng tuyển bằng phương thức 1);

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (nếu trúng tuyển bằng phương thức 2);

- Bản photo có chứng thực Giấy chứng nhận đoạt giải của kỳ thi theo quy định (nếu trúng tuyển bằng phương thức 3);

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực năm 2025 (nếu trúng tuyển bằng phương thức 4);

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT năm 2025 (nếu trúng tuyển bằng phương thức 4);

- Minh chứng để được hưởng điểm cộng (nếu có);

- Minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên (nếu thuộc đối tượng ưu tiên).

### **6.3. Tổ chức thi sơ tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non năm 2025**

- Thời gian thực hiện: Dự kiến tổ chức thi 2 đợt:

+ Đợt 1: Tháng 6/2025;

+ Đợt 2: Tháng 7/2025 (sau khi kết thúc thời gian điều chỉnh nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT).

- Trường ĐHKG xây dựng Kế hoạch tổ chức kỳ thi sơ tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non năm 2025 và tham mưu tổ chức kỳ thi theo quy định của Trường ĐHKG (Có kế hoạch cụ thể và thông báo riêng).

## **7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

**7.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:** Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### **7.2. Mức điểm cộng ưu tiên**

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

### **7.3. Hồ sơ để được hưởng ưu tiên theo đối tượng**

Thí sinh thuộc diện hưởng ưu tiên theo đối tượng thì cung cấp minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định.

Thí sinh xem tại: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/chuyen-muc/chinh-sach-uu-tien>

**8. Lệ phí xét tuyển:** 20,000 đồng/1 nguyện vọng (thí sinh được đăng ký không giới hạn số lượng nguyện vọng).



**9. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học**

- Nhà trường cam kết thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành, nếu trong quá trình xét tuyển có xảy ra sai sót hoặc nhầm lẫn do khách quan hay chủ quan giữa cá nhân, tổ chức có liên quan trong Trường và thí sinh thì Nhà trường sẽ giải quyết khiếu nại theo Quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh cũng như cá nhân, tổ chức có liên quan đến công tác tuyển sinh của Nhà trường.

- Địa chỉ website của trường: <https://vnkgu.edu.vn/trang-chu.html>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
01	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0919289908	nmtuan@vnkgu.edu.vn
02	Dương Văn Kiên	Chuyên viên	0946345616	dvkien@vnkgu.edu.vn

**10. Các nội dung khác: Phụ lục 4.**

**11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất**

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1		<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		48	44		112	112	
1.1	7140209	<b>Sư phạm Toán học</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét học bạ (200)	24	20 16 3 0 1	26,36	26	24 19 3 0 2	28,16
1.2	7140209	<b>Sư phạm Toán học</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	2	4 1 1 1	24,44	3	5 4 0 1 0	25,88

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.3	7140209	<b>Sư phạm Toán học</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
1.4	7140209	<b>Sư phạm Toán học</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	710	1	2	710
2.1	7140202	<b>Giáo dục tiểu học</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp C02: - Tổ hợp C20: - Tổ hợp D01:	Xét học bạ (200)	17	17 8 2 7 0	26,77	32	34 13 3 18 0	27,39
2.2	7140202	<b>Giáo dục tiểu học</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp C02: - Tổ hợp C20: - Tổ hợp D01:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	1	3 0 0 3 0	26,04	4	4 0 0 4 0	27,53
2.3	7140202	<b>Giáo dục tiểu học</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
2.4	7140202	<b>Giáo dục tiểu học</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	710	1	0	710
3.1	7140201	<b>Giáo dục Mầm non</b> - Tổ hợp C00: - Tổ hợp C14: - Tổ hợp C19: - Tổ hợp D01:	Xét học bạ (200)	x	x	x	37	37 9 5 20 3	24,49
3.2	7140201	<b>Giáo dục Mầm non</b> - Tổ hợp C00:	Xét kết quả thi TN	x	x	x	4	6 1	25,57

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp C14: - Tổ hợp C19: - Tổ hợp D01:	THPT (100)					2 3 0	
3.3	7140201	<b>Giáo dục Mầm non</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	x	x	x	1	0	
3.4	7140201	<b>Giáo dục Mầm non</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	x	x	x	1	0	710
2		<b>Kinh doanh và quản lý</b>		550	484		570	542	
1.1	7340301	<b>Kế toán</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét học bạ (200)	128	111 43 20 34 14	16,00	128	14 24 11	17,00
1.2	7340301	<b>Kế toán</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	16	32 2 0 30 0	15,00	16	0 0 24 0	16,05
1.3	7340301	<b>Kế toán</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		3	0	
1.4	7340301	<b>Kế toán</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	5	0	550	3	0	650
2.1	7340101	<b>Quản trị Kinh doanh</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01:	Xét học bạ (200)	204	173 67 32	16,00	187	183 114 19	16,50

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:			52 22			36 14	
2.2	7340101	<b>Quản trị Kinh doanh</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	30	32 10 1 21 0	15,00	27	21 0 0 21 0	14,95
2.3	7340101	<b>Quản trị kinh doanh</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		3	0	
2.4	7340101	<b>Quản trị kinh doanh</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	5	0	550	3	0	650
3.1	7340201	<b>Tài chính – Ngân hàng</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C01 (2023): - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07 (2024)	Xét học bạ (200)	102	101 36 17 25 23 x	16,00	102	109 59 19 x 21 10	17,00
3.2	7340201	<b>Tài chính – Ngân hàng</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C01 (2023): - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07 (2024)	Xét kết quả thi TN THPT (100)	16	5 1 0 4 0 x	15,00	14	11 1 0 x 10 0	15,05
3.3	7340201	<b>Tài chính – Ngân hàng</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
3.4	7340201	<b>Tài chính – Ngân hàng</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL	1	0	550	2	0	650

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
			(402)						
4.1	7340120	<b>Kinh doanh quốc tế</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét học bạ (200)	34	22 8 1 9 4	16,00	34	35 20 4 11 0	17,00
4.2	7340120	<b>Kinh doanh quốc tế</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	4	8 0 0 8 0	15,00	2	2 0 0 2 0	17,00
4.3	7340120	<b>Kinh doanh quốc tế</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
4.4	7340120	<b>Kinh doanh quốc tế</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	2	0	650
5.1	7340122	<b>Thương mại điện tử</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét học bạ (200)	x	x x x x	x	34	28 15 2 6 5	17,00
5.2	7340122	<b>Thương mại điện tử</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	x	x x x x	x	2	5 1 1 3 0	15,45
5.3	7340122	<b>Thương mại điện tử</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	x	x	x	2	0	

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
5.4	7340122	<b>Thương mại điện tử</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	x	x	x	2	0	650
<b>3</b>		<b>Pháp luật</b>		<b>150</b>	<b>142</b>		<b>150</b>	<b>150</b>	
1.1	7380101	<b>Luật</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp C00: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D14:	Xét học bạ (200)	128	106 21 66 9 10	16,00	128	122 26 84 5 7	16,00
1.2	7380101	<b>Luật</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp C00: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D14:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	20	36 0 29 3 4	15,00	16	28 1 23 4 0	16,50
1.3	7380101	<b>Luật</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		3	0	
1.4	7380101	<b>Luật</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	3	0	650
<b>4</b>		<b>Khoa học sự sống</b>		<b>30</b>	<b>14</b>		<b>20</b>	<b>16</b>	
1.1	7420201	<b>Công nghệ Sinh học</b> - Tổ hợp A11: - Tổ hợp B02: - Tổ hợp B04: - Tổ hợp C13:	Xét học bạ (200)	26	14 4 1 3 6	15,00	17	16 5 5 5 1	15,00
1.2	7420201	<b>Công nghệ Sinh học</b> - Tổ hợp A11:	Xét kết quả thi TN THPT	2	0 0	14,00	1	0 0	14,00

NG  
 HỌ  
 TÊN  
 \*



Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp B02: - Tổ hợp B04: - Tổ hợp C13:	(100)		0 0 0			0 0 0	
1.3	7420201	<b>Công nghệ sinh học</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
1.4	7420201	<b>Công nghệ sinh học</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	600
5		<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		220	213		230	219	
5.1	7480201	<b>Công nghệ Thông tin</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét học bạ (200)	187	181 95 34 29 23	16,00	196	189 101 28 38 22	16,50
5.2	7480201	<b>Công nghệ Thông tin</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	30	32 5 2 24 1	17,50	28	30 11 1 18 0	15,15
5.3	7480201	<b>Công nghệ thông tin</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		3	0	
5.4	7480201	<b>Công nghệ thông tin</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	2	0	550	3	0	650
6		<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		310	260		290	226	
1.1	7510103	<b>Công nghệ kỹ thuật xây dựng</b>	Xét học bạ (200)	77	67	16,00	76	53	16,00

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:			35 14 10 8			34 5 9 5	
1.2	7510103	<b>Công nghệ kỹ thuật xây dựng</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	10	18 2 0 16 0	15,00	10	5 0 0 5 0	15,45
1.3	7510103	<b>Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
1.4	7510103	<b>Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	2	0	550	2	0	650
2.1	7510406	<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b> - Tổ hợp A07: - Tổ hợp A09: - Tổ hợp C04: - Tổ hợp C14	Xét học bạ (200)	17	4 2 1 0 1	15,00	17	13 7 3 1 2	15,00
2.2	7510406	<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b> - Tổ hợp A07: - Tổ hợp A09: - Tổ hợp C04: - Tổ hợp C14:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	1	2 1 0 0 1	14,00	1	0 0 0 0	15,40
2.3	7510406	<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.4	7510406	<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	600
3.1	7510205	<b>Công nghệ kỹ thuật ô tô</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C01: - Tổ hợp D01:	Xét học bạ (200)	170	135 69 22 20 24	16,00	153	138 68 24 30 16	17,00
3.2	7510205	<b>Công nghệ kỹ thuật ô tô</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C01: - Tổ hợp D01:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	27	34 2 0 8 24	15,00	23	17 0 0 2 15	15,10
3.3	7510205	<b>Công nghệ kỹ thuật ô tô</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
3.4	7510205	<b>Công nghệ kỹ thuật ô tô</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	2	0	550	2	0	650
7		<b>Kỹ thuật</b>		20	18		20	19	
1.1	7520216	<b>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C01: - Tổ hợp D01:	Xét học bạ (200)	17	15 8 2 1 4	16,00	17	16 7 2 4 3	17,00
1.2	7520216	<b>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</b> - Tổ hợp A00:	Xét kết quả thi TN THPT	1	3 0	15,00	1	3 0	17,00

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp A01: - Tổ hợp C01: - Tổ hợp D01:	(100)		0 1 2			0 0 3	
1.3	7520216	<b>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
1.4	7520216	<b>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	650
8		<b>Sản xuất và chế biến</b>		50	45		50	42	
8.1	7540101	<b>Công nghệ thực phẩm</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp D07:	Xét học bạ (200)	43	38 12 3 20 3	16,00	42	5 14 20 1	18,00
8.2	7540101	<b>Công nghệ thực phẩm</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp D07:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	5	7 2 0 4 1	15,00	4	2 0 0 1 1	17,00
8.3	7540101	<b>Công nghệ thực phẩm</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
8.4	7540101	<b>Công nghệ thực phẩm</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	2	0	0
9		<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>		100	52		100	62	
1.1	7620301	<b>Nuôi trồng thủy sản</b> - Tổ hợp A00:	Xét học bạ (200)	34	35 7	15,00	34	34 9	15,00

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp B00: - Tổ hợp B02: - Tổ hợp C08:			5 18 5			5 16 4	
1.2	7620301	<b>Nuôi trồng thủy sản</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp B02: - Tổ hợp C08:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	4	3 1 1 0 1	14,00	2	0 0 0 0 0	17,50
1.3	7620301	<b>Nuôi trồng thủy sản</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
1.4	7620301	<b>Nuôi trồng thủy sản</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	2	0	600
2.1	7620105	<b>Chăn nuôi</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp B02: - Tổ hợp C08:	Xét học bạ (200)	17	6 1 1 3 1	15,00	17	11 2 0 7 2	15,00
2.2	7620105	<b>Chăn nuôi</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp B02: - Tổ hợp C08:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	1	0 0 0 0	14,00	1	1 0 0 0	14,25
2.3	7620105	<b>Chăn nuôi</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
2.4	7620105	<b>Chăn nuôi</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	600

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1	7620110	<b>Khoa học cây trồng</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A02: - Tổ hợp B04: - Tổ hợp C13:	Xét học bạ (200)	17	7 1 1 2 3	15,00	17	16 4 3 4 5	15,00
3.2	7620110	<b>Khoa học cây trồng</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A02: - Tổ hợp B04: - Tổ hợp C13:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	1	1 1 0 0 0	14,00	1	0 0 0 0 0	14,25
3.3	7620110	<b>Khoa học cây trồng</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
3.4	7620110	<b>Khoa học cây trồng</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	600
4.1	7620114	<b>Kinh doanh nông nghiệp</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp C02: - Tổ hợp D08:	Xét học bạ (200)	17	0 0 0 0	15,00	17	0	15,00
4.2	7620114	<b>Kinh doanh nông nghiệp</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp B00: - Tổ hợp C02: - Tổ hợp D08:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	1	0 0 0 0	14,00	1	0	14,25
4.3	7620114	<b>Kinh doanh nông nghiệp</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	

11 / 11

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.4	7620114	<b>Kinh doanh nông nghiệp</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	600
<b>10</b>		<b>Nhân văn</b>		<b>140</b>	<b>127</b>		<b>140</b>	<b>134</b>	
1.1	7220201	<b>Ngôn ngữ Anh</b> - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D09: - Tổ hợp D14: - Tổ hợp D15:	Xét học bạ (200)	102	106 23 30 16 37	16,00	102	89 5 26 21 37	16,50
1.2	7220201	<b>Ngôn ngữ Anh</b> - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D09: - Tổ hợp D14: - Tổ hợp D15:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	16	2 0 0 2 0	15,00	14	25 7 1 6 11	15,75
1.3	7220201	<b>Ngôn ngữ Anh</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
1.4	7220201	<b>Ngôn ngữ Anh</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	2	0	650
2.1	7220101	<b>Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam</b> - Tổ hợp C00: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D14: - Tổ hợp D15:	Xét học bạ (200)	17	16 0 0 0	16,00	17	14 11 0 1 2	17,00
2.2	7220101	<b>Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam</b> - Tổ hợp C00:	Xét kết quả thi TN THPT	1	3 3	15,00	1	6 4	17,00

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp D01: - Tổ hợp D14: - Tổ hợp D15:	(100)		0 0 0			1 0 1	
2.3	7220101	<b>Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		1	0	
2.4	7220101	<b>Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	1	0	650
<b>11</b>		<b>Báo chí và thông tin</b>		<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>120</b>	<b>116</b>	
11.1	7320104	<b>Truyền thông đa phương tiện</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C00: - Tổ hợp D01:	Xét học bạ (200)	x	x	x	102	106 24 4 75 3	18,00
11.2	7320104	<b>Truyền thông đa phương tiện</b> - Tổ hợp A00: - Tổ hợp A01: - Tổ hợp C00: - Tổ hợp D01:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	x	x	x	14	10 0 9 1	17,00
11.3	7320104	<b>Truyền thông đa phương tiện</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	x	x	x	2	0	
11.4	7320104	<b>Truyền thông đa phương tiện</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	x	x	x	2	0	650
<b>12</b>		<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>		<b>120</b>	<b>91</b>		<b>100</b>	<b>81</b>	
12.1	7810101	<b>Du lịch</b>	Xét học	102	64	16,00	85	62	17,00

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		- Tổ hợp C20: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D14: - Tổ hợp D15:	bạ (200)		49 9 4 2			50 4 6 2	
12.2	7810101	<b>Du lịch</b> - Tổ hợp C20: - Tổ hợp D01: - Tổ hợp D14: - Tổ hợp D15:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	15	27 25 2 0 0	15,00	11	19 16 2 1 0	17,00
12.3	7810101	<b>Du lịch</b> Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
12.4	7810101	<b>Du lịch</b> Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	2	0	550	2	0	650
13		<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		40	41		40	41	
13.1	7850101	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b> - Tổ hợp A09: - Tổ hợp B04: - Tổ hợp C20: - Tổ hợp D15:	Xét học bạ (200)	34	31 8 9 11 3	15,00	34	37 11 10 14 2	17,00
13.2	7850101	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b> - Tổ hợp A09: - Tổ hợp B04: - Tổ hợp C20: - Tổ hợp D15:	Xét kết quả thi TN THPT (100)	4	10 2 0 8 0	14,00	2	4 0 0 4 0	17,00

Stt	Mã xét tuyển	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
13.3	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường Tổ hợp Z303:	Tuyển thẳng (303)	1	0		2	0	
13.4	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường Tổ hợp NL1:	Xét điểm ĐGNL (402)	1	0	550	2	0	650
<b>Tổng:</b>				<b>1778</b>	<b>1531</b>		<b>1942</b>	<b>1760</b>	

## B. PHẦN 2: HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

### I. THÔNG TIN CHUNG: Như phần 1

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

#### 1. Tuyển sinh đào tạo hệ vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

##### 1.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

###### 1.1.1. Đối tượng

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

###### 1.1.2. Điều kiện

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường ĐHKG sẽ tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

d) Áp dụng riêng cho ngành Giáo dục Mầm non (7140201): Thí sinh có kết quả ĐẠT trong kỳ thi Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức.

#### 1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 2 phương thức



Thứ tự phương thức	Tên Phương thức	Mã Phương thức	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Xét theo kết quả học tập THPT (PT1)	200	217	
2	Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT (PT2)	100		

### 1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

1.3.1. Ngưỡng đầu vào: Phụ lục 1 đính kèm.

1.3.2. Điểm trúng tuyển: Phụ lục 2 đính kèm.

### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	15	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
2	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	15	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01)	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	15	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01)	
4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	20	- Phương thức 1 (200):	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	20	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
6	7380101	Luật	7380101	Luật	10	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, C19 (X70), C20 (X74), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, C19 (X70), C20 (X74), D01)	
7	7480201	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	20	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
8	7510103	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	15	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	15	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	

ĐƯỢC  
 TỶ  
 Đ  
 KI  
 20

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
10	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	10	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A06, B00, B01, D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A06, B00, B01, D01)	
11	7620110	Khoa học Cây trồng	7620110	Khoa học Cây trồng	10	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B04 (X13), C13, D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B04 (X13), C13, D01)	
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	19	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78))	
13	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	30	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)	
14	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	03	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A09 (X21), B04 (X13), C14 (X01), C20 (X74), D01) - Phương thức 2 (100):	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(Tổ hợp xét tuyển: A00, A09 (X21), B04 (X13), C14 (X01), C20 (X74), D01)	
<b>Tổng chỉ tiêu</b>					<b>217</b>		

### 1.5. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học vào các ngành của Trường

#### a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non (7140201), thí sinh có kết quả “**ĐẠT**” Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức thi là điều kiện để đưa vào quy trình xét tuyển và được xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non. Thí sinh không tham gia thi Sơ tuyển hoặc có kết quả thi không đạt của Trường ĐHKG thì xem như không đủ điều kiện xét tuyển ngành này (kể cả thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT). Trường ĐHKG không giải quyết mọi khiếu nại về sau;

- **Điều kiện xét:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố tại **phụ lục 1** (không tính điểm cộng, điểm ưu tiên, làm tròn đến hai chữ số thập phân).

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = \text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3 \geq (*)$$

**Trong đó:** (\*) là ngưỡng ĐBCL đầu vào theo từng phương thức được công bố tại mục **phụ lục 1**.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi, cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên (*điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh*). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = \{(\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) / \text{Điểm bài thi} + \text{điểm cộng (nếu có)}\} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

b) **Điểm cộng:** Thực hiện như đại học chính quy

c) **Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo**

#### Tiêu chí xét tuyển

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển hoặc điểm bài thi trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành;

- Không phân biệt môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển;

- Không sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT trước năm 2025 để xét tuyển;
  - Không nhân hệ số môn thi;
  - Không xét học lực, hạnh kiểm THPT (*đối với phương thức xét bằng điểm thi tốt nghiệp THPT*);
  - Không có bài thi nào dưới 1,0 điểm nếu xét bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- \* **Lưu ý:** Đối với ngành **Luật**, ngoài các tiêu chí nêu trên thì phải đáp ứng các tiêu chí sau:
- Đạt ngưỡng đầu vào được quy định tại phụ lục 1;
  - Trong tổ hợp môn xét tuyển trọng số của môn Toán và Ngữ văn hoặc Toán hoặc Ngữ văn đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm xét (trừ trường hợp đã có bằng đại học được miễn các yêu cầu này).

*d) Các thông tin khác:* Không có.

## 1.6. Tổ chức tuyển sinh

### 1.6.1. Thời gian tuyển sinh:

Trường sẽ thông báo tuyển sinh liên tục cho hệ vừa làm vừa học và công khai trên website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/>

### Các phương thức xét tuyển

a) *Phương thức 1: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) theo tổ hợp môn*

Điểm xét tuyển = ĐTB cả năm lớp 12 (môn 1) + ĐTB cả năm lớp 12 (môn 2) + ĐTB cả năm lớp 12 (môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

*Ví dụ:* Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thực phẩm với tổ hợp môn B00 (Toán, Hóa Học, Sinh Học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = ĐTB cả năm lớp 12 môn Toán + ĐTB cả năm lớp 12 môn Hóa Học + ĐTB cả năm lớp 12 môn Sinh Học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

b) *Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn*

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

*Ví dụ:* Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin với tổ hợp môn A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn Vật lý + Điểm thi môn Hóa học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

### 1.6.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở chính Trường ĐHKG;

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm đào tạo và Sát hạch tổng hợp (Phòng 109 Nhà học B) Số 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

### **1.6.3. Hồ sơ đăng ký**

- Phiếu ĐKXT (Các mẫu phiếu ĐKXT: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/bieu-mau> và điền đầy đủ thông tin vào mẫu phiếu nộp về Trường ĐHKG theo các hình thức trên).

- Căn cước công dân (bản photo hoặc bản photo có chứng thực);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (bản chính hoặc bản photo có chứng thực) hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (bản photo hoặc bản photo có chứng thực) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2025;

- Bản photo hoặc bản photo có chứng thực học bạ THPT (nếu trúng tuyển bằng phương thức 1);

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (nếu trúng tuyển bằng phương thức 2);

- Minh chứng để được hưởng điểm cộng (nếu có);

- Minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên (nếu thuộc đối tượng ưu tiên).

## **1.7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

**1.7.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:** Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### **1.7.2. Mức điểm cộng ưu tiên**

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

### **1.7.3. Hồ sơ hưởng ưu tiên theo đối tượng**

Thí sinh thuộc diện hưởng ưu tiên theo đối tượng thì cung cấp minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định.

Thí sinh xem tại: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/chuyen-muc/chinh-sach-uu-tien>

## **1.8. Lệ phí xét tuyển:**

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000 đồng/bộ.

- Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng.

**1.9. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học**

IG  
JC  
ANG

- Nhà trường cam kết thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành, nếu trong quá trình xét tuyển có xảy ra sai sót hoặc nhầm lẫn do khách quan hay chủ quan giữa cá nhân, tổ chức có liên quan trong Trường và thí sinh thì Nhà trường sẽ giải quyết khiếu nại theo Quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh cũng như cá nhân, tổ chức có liên quan đến công tác tuyển sinh của Nhà trường.

- Địa chỉ website của trường: <https://vnkgu.edu.vn/trang-chu.html>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
01	Trương Quốc Anh	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Sát hạch tổng hợp	0982633833	tqanh@vnkgu.edu.vn
02	Dương Thanh Tuyền	Chuyên viên	0977525626	dtuyen@vnkgu.edu.vn

### 1.10. Các nội dung khác

#### Học phí dự kiến với sinh viên

- Trường hợp đào tạo tại Trường ĐHKG

Mức thu học phí = mức thu học phí đại học chính quy đại trà x 1.2

- Trường hợp đào tạo ngoài Trường ĐHKG

Mức thu học phí = mức thu học phí đại học chính quy đại trà x 1.4

### 2. Tuyển sinh đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (hình thức liên thông đại học)

#### 2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

##### 2.1.1. Đối tượng

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp (trừ các ngành thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên phải cùng nhóm ngành dự tuyển); Nếu tốt nghiệp các trình độ tương đương của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Trong trường hợp thí sinh không đủ điều kiện tham gia xét thì có thể tham gia học tích lũy tín chỉ để tích lũy kiến thức chuyên môn, khi đủ điều kiện xét tuyển thì tham gia xét tuyển theo quy định; Đối với thí sinh tốt nghiệp ngành gần khi tham gia xét tuyển liên thông phải học bổ sung kiến thức tối thiểu 10 tín chỉ theo quy định của Trường ĐHKG.

##### 2.1.2. Điều kiện dự tuyển

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định;  
 c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường ĐHKG sẽ tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

## 2.2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 2 phương thức

Thứ tự phương thức	Tên Phương thức	Mã Phương thức	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Xét từ bảng điểm trung cấp trở lên (PT1)	500	453	
2	Xét theo kết quả học tập THPT (PT2)	200		

## 2.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

1.3.1. Ngưỡng đầu vào: Phụ lục 1 đính kèm.

1.3.2. Điểm trúng tuyển: Phụ lục 2 đính kèm.

## 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	36	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01)	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	20	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A09 (X21), C03, C14 (X01), D01)	
3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	51	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200):	



Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	40	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	36	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
6	7380101	Luật	7380101	Luật	38	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, C19 (X70), C20 (X74), D01)	
7	7480201	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	41	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
8	7510103	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	30	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09)	

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10	7540101	Công nghệ Thực phẩm	7540101	Công nghệ Thực phẩm	15	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, B00, B01, D01, D07)	
11	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	7620301	Nuôi trồng Thủy sản	28	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A06, B00, B01, D01)	
12	7620110	Khoa học Cây trồng	7620110	Khoa học Cây trồng	25	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, B04 (X13), C13, D01)	
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78))	
14	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	30	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A07, C00, C14 (X01), C20 (X74), D01)	
15	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và Môi trường	11	- Phương thức 1 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH - Phương thức 2 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A09 (X21), B04 (X13), C14 (X01), C20 (X74), D01)	
<b>Tổng chỉ tiêu</b>					<b>453</b>		

## 2.5. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học vào các ngành của Trường

a) *Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:* Không

- **Điều kiện xét:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình tích lũy từ bảng điểm/xếp loại tốt nghiệp trên văn bằng ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố tại **phụ lục 1** (*không tính điểm cộng, điểm ưu tiên, làm tròn đến hai chữ số thập phân*).

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = \text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3 \geq (*)$$

Hoặc:

Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa hoặc xếp loại tốt nghiệp trên văn bằng  $\geq (*)$

**Trong đó:** (\*) là ngưỡng ĐBCL đầu vào theo từng phương thức được công bố tại mục **phụ lục 1**.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình tích lũy từ bảng điểm/xếp loại tốt nghiệp trên văn bằng cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên (*điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh*). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = \{(\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{điểm cộng (nếu có)}\} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

b) *Điểm cộng:* Thực hiện như đại học chính quy

c) *Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo*

### Tiêu chí xét tuyển

- Điểm trúng tuyển là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành;

- Không phân biệt môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển;

- Không nhân hệ số môn thi;

\* **Lưu ý:** Đối với ngành **Luật**, ngoài các tiêu chí nêu trên thì phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào được quy định tại phụ lục 1;

- Trong tổ hợp môn xét tuyển trọng số của môn Toán và Ngữ văn hoặc Toán hoặc Ngữ văn đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm xét (trừ trường hợp đã có bằng đại học được miễn các yêu cầu này).

d) *Các thông tin khác:* Không có.

## 2.6. Tổ chức tuyển sinh

### 2.6.1. Thời gian tuyển sinh:

Trường sẽ thông báo tuyển sinh liên tục cho hệ vừa làm vừa học và công khai trên website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/>



- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

### 2.7.3. Hồ sơ hưởng ưu tiên theo đối tượng

Thí sinh thuộc diện hưởng ưu tiên theo đối tượng thì cung cấp minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định.

Thí sinh xem tại: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/chuyen-muc/chinh-sach-uu-tien>

### 2.8. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000 đồng/bộ.

- Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng.

### 2.9. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học

- Nhà trường cam kết thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành, nếu trong quá trình xét tuyển có xảy ra sai sót hoặc nhầm lẫn do khách quan hay chủ quan giữa cá nhân, tổ chức có liên quan trong Trường và thí sinh thì Nhà trường sẽ giải quyết khiếu nại theo Quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh cũng như cá nhân, tổ chức có liên quan đến công tác tuyển sinh của Nhà trường.

- Địa chỉ website của trường: <https://vnkgu.edu.vn/trang-chu.html>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
01	Trương Quốc Anh	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Sát hạch tổng hợp	0982633833	tqanh@vnkgu.edu.vn
02	Dương Thanh Tuyền	Chuyên viên	0977525626	dtuyen@vnkgu.edu.vn

### 2.10. Các nội dung khác

#### Học phí dự kiến với sinh viên

- Trường hợp đào tạo tại Trường ĐHKG

Mức thu học phí = mức thu học phí đại học chính quy đại trà x 1.2

- Trường hợp đào tạo ngoài Trường ĐHKG

Mức thu học phí = mức thu học phí đại học chính quy đại trà x 1.4

### C. PHẦN 3: HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA

#### I. THÔNG TIN CHUNG: Như phần 1

#### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

##### 1.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

###### 1.1.1. Đối tượng

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp; Nếu tốt nghiệp các trình độ tương đương của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Trong trường hợp thí sinh không đủ điều kiện tham gia xét thì có thể tham gia học tích lũy tín chỉ để tích lũy kiến thức chuyên môn, khi đủ điều kiện xét tuyển thì tham gia xét tuyển theo quy định; Đối với thí sinh tốt nghiệp ngành gần khi tham gia xét tuyển liên thông phải học bổ sung kiến thức tối thiểu 10 tín chỉ theo quy định của Trường ĐHKG.

###### 1.1.2. Điều kiện

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường ĐHKG sẽ tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

##### 1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 3 phương thức:

Stt	Tên Phương thức	Mã Phương thức	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Xét theo kết quả học tập THPT (PT1)	200	700	Tùy theo số lượng hồ sơ theo từng phương thức, Nhà trường sẽ linh hoạt chỉ tiêu giữa các
2	Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT (PT2)	100		

3	Xét từ bảng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học (PT3)	500	phương thức để đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu
---	---	-----	--

### 1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

1.3.1. Ngưỡng đầu vào: Phụ lục 1 đính kèm.

1.3.2. Điểm trúng tuyển: Phụ lục 2 đính kèm.

### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	250	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH	
2	7480201	Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	250	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A08 (X17), A09 (X21), D01, D09) - Phương thức 3 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH	
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Phương thức 1 (200): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 2 (100): (Tổ hợp xét tuyển: D01, D09, D11, D14, D15, D66 (X78)) - Phương thức 3 (500): Xét từ bảng điểm TC, CD, ĐH	
<b>Tổng chỉ tiêu</b>					<b>700</b>		

### 1.5. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học vào các ngành của Trường

a) *Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:* Không

- **Điều kiện xét:** Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình tích lũy từ bảng điểm/xếp loại tốt nghiệp trên văn bằng ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố tại **phụ lục 1** (không tính điểm cộng, điểm ưu tiên, làm tròn đến hai chữ số thập phân).

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = \text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3 \geq (*)$$

Hoặc:

Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa hoặc xếp loại tốt nghiệp trên văn bằng  $\geq (*)$

**Trong đó:** (\*) là ngưỡng ĐBCL đầu vào theo từng phương thức được công bố tại mục **phụ lục 1**.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình tích lũy từ bảng điểm/xếp loại tốt nghiệp trên văn bằng cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên (điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = \{(\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{điểm cộng (nếu có)}\} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

b) *Điểm cộng:* Thực hiện như đại học chính quy

c) *Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo*

#### Tiêu chí xét tuyển

- Điểm trúng tuyển là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành;

- Không phân biệt môn chính trong tổ hợp môn xét tuyển;

- Không nhân hệ số môn thi;

d) *Các thông tin khác:* Không có.

### 1.6. Tổ chức tuyển sinh

#### 1.6.1. Thời gian tuyển sinh:

Trường sẽ thông báo tuyển sinh riêng hệ từ xa và công khai trên website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/>

#### Các phương thức xét tuyển

a) *Phương thức 1: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) theo tổ hợp môn*

$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTB cả năm lớp 12 (môn 1)} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 (môn 2)} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 (môn 3)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$
---



**Ví dụ:** Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thực phẩm với tổ hợp môn B00 (Toán, Hóa Học, Sinh Học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = ĐTB cả năm lớp 12 môn Toán + ĐTB cả năm lớp 12 môn Hóa Học + ĐTB cả năm lớp 12 môn Sinh Học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

*b) Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn*

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên  
(nếu có)

**Ví dụ:** Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Công nghệ thông tin với tổ hợp môn A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) được tính như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn Vật lý + Điểm thi môn Hóa học + Điểm ưu tiên  $\geq$  ngưỡng đầu vào (phụ lục 1)

*c) Phương thức 3: Xét Điểm trung bình tích lũy toàn khóa trên bảng điểm (phụ lục văn bằng)*

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình tích lũy toàn khóa hoặc tương đương  $\geq 2.0$  (thang điểm 4) hoặc  $\geq 5.0$  (thang điểm 10)

### **1.6.2. Hình thức đăng ký xét tuyển**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở chính Trường ĐHKG;
- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm đào tạo và Sát hạch tổng hợp (Phòng 109 Nhà học B) Số 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

### **1.6.3. Hồ sơ đăng ký**

- Phiếu ĐKXT theo mẫu (<https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/bieu-mau>);
- Bản photo có chứng thực chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Bản photo có chứng thực căn cước công dân;
- Bản photo có chứng thực bằng cấp và bảng điểm (trung cấp, cao đẳng, đại học);
- Bản photo có chứng thực bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản photo có chứng thực học bạ THPT hoặc bảng điểm khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa đạt yêu cầu (áp dụng cho đối tượng tốt nghiệp THPT, trung cấp hoặc cao đẳng);

**Lưu ý:** Thí sinh phải hoàn thành đầy đủ hồ sơ theo quy định của Nhà trường (02 bộ), hồ sơ đã nộp không hoàn trả lại.

## **1.7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

**1.7.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:** Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

**1.7.2. Mức điểm cộng ưu tiên**

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

**1.7.3. Hồ sơ hưởng ưu tiên theo đối tượng**

Thí sinh thuộc diện hưởng ưu tiên theo đối tượng thì cung cấp minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định.

Thí sinh xem tại: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn/chuyen-muc/chinh-sach-uu-tien>

**1.8. Lệ phí xét tuyển:**

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000 đồng/bộ.

- Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng.

**1.9. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học**

- Nhà trường cam kết thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành, nếu trong quá trình xét tuyển có xảy ra sai sót hoặc nhầm lẫn do khách quan hay chủ quan giữa cá nhân, tổ chức có liên quan trong Trường và thí sinh thì Nhà trường sẽ giải quyết khiếu nại theo Quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh cũng như cá nhân, tổ chức có liên quan đến công tác tuyển sinh của Nhà trường.

- Địa chỉ website của trường: <https://vnkgu.edu.vn/trang-chu.html>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Danh Tính	Phó Giám đốc	0917077780	dtinh@vnkgu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Thủy	Chuyên viên	0917179890	ntthuy@vnkgu.edu.vn

**1.10. Các thông tin khác:** Các phụ lục đính kèm.

**IV. CAM KẾT CỦA NHÀ TRƯỜNG**

1. Tổ chức tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ GD&ĐT.


2. Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định trong công tác tuyển sinh.



3. Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

4. Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi và giám sát.

5. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh năm 2025, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ GD&ĐT.

6. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế. 

Kiên Giang, ngày tháng năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**

- Cán bộ kê khai**
- Họ và tên: Dương Văn Kiên;
  - Điện thoại: 0946345616;
  - Email: dvkien@vnkgu.edu.vn



**Nguyễn Văn Thành**



**PHỤ LỤC 3**

**BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/QĐ-ĐHKG ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)*

**Bảng 1: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo thang điểm 10**

Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)	TOEFT ITP	TOEFT iBT	TOEIC (4 kỹ năng L/R-S/W)	IELTS	Preliminary /Business Preliminary	Linguaskill (TOEFL CBT)	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Khung 6 bậc	Quy đổi điểm	Điểm khuyến khích
B1	450-<500	45-60	275/275-120/120	4.0-5.0	140-<160 (PET)	133-172	Aptis B1	Level 2	43-58	Bậc 3	7	1
B2	500-<550	61-79	650-280	5.5-6.5	160-<180 (FCE)	173-212	Aptis B2	Level 3	59-75	Bậc 4	8	2
C1	550-<600	80-99	850-320	7.0-8.0	180-<200 (CAE)	213-249	Aptis C1	Level 4	76-84	Bậc 5	9	2.5
C2	600+	100+	>850-320	8.5-9.0	200-230 (CPE)	250+	Aptis C2	Level 5	85-90	Bậc 6	10	3

**Bảng 2: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế khác theo thang điểm 10**

Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp		Tiếng Trung		Tiếng Đức			Tiếng Nhật	Quy đổi điểm	Điểm khuyến khích
	TORFL cấp độ 1	TCF 300 điểm	DELFB1	HSK cấp độ 3	TOCFL cấp độ 3	Goethe – Zertifikat B1	DSD B1	Zertifikat B1	JLPT cấp độ N3		
B1	TRKI 1	300-399	DELFB1	180-210 (HSK Level 3)	94-103 (TOCFL Level 3)	B1	B1	B1	95-120 JLPT N3	7	1
B2	TRKI 2	400-499	DELFB2	211-240	104-113	B2 (<335)	B2	B2 (<228)	121-140	8	2

Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp		Tiếng Trung		Tiếng Đức			Tiếng Nhật	Quy đổi điểm	Điểm khuyến khích
	TORFL cấp độ 1	TCF 300 điểm	DELFB1	HSK cấp độ 3	TOCFL cấp độ 3	Goethe – Zertifikat B1	DSD B1	Zertifikat B1	JLPT cấp độ N3		
				(HSK Level 4)	(TOCFL Level 4)				JLPT N3		
C1	TRKI 3	500-599	DELFB2 <=91, DALFC1	241-270 (HSK Level 5)	114-124 (TOCFL Level 5)	B2 (335-<368)	B2	B2 (228-<275)	141-160 JLPT N3	9	2.5
C2	TRKI 4	600-699	DALFC1 >=50, DALFC2	271-300 (HSK Level 6)	>=125 (TOCFL Level 6)	B2 (368-400), C1	C1	B2 (275-300), C1	>161 JLPT N3, N2, N1	10	3

**Ghi chú:** Thời hạn chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định hiện hành. Riêng TOEIC (4 kỹ năng) mức điểm thành phần tối thiểu theo khung tham chiếu châu Âu B1 (Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120).



**PHỤ LỤC 4**  
**CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 471 /QĐ-ĐHKG ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

**1. Quy mô đào tạo**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	ĐẠI HỌC			5406
3	Đại học chính quy			5091
3.1	Chính quy			5087
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			5087
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		151
3.1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	151
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		716
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	275
3.1.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	401

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	40
<b>3.1.2.3</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>234</b>
3.1.2.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	42
3.1.2.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	101
3.1.2.3.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	91
<b>3.1.2.4</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>433</b>
3.1.2.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	433
<b>3.1.2.5</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>437</b>
3.1.2.5.1	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Nhân văn	51
3.1.2.5.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	386
<b>3.1.2.6</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>	<b>732</b>		<b>117</b>
3.1.2.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	117
<b>3.1.2.7</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>212</b>
3.1.2.7.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	30
3.1.2.7.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	49

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.7.3	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.7.4	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	133
<b>3.1.2.8</b>	<b>Khoa học sự sống</b>	<b>742</b>		<b>55</b>
3.1.2.8.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	55
<b>3.1.2.9</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>1494</b>
3.1.2.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	610
3.1.2.9.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	62
3.1.2.9.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	33
3.1.2.9.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	337
3.1.2.9.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	452
<b>3.1.2.10</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>752</b>		<b>87</b>
3.1.2.10.1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	87
<b>3.1.2.11</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>171</b>
3.1.2.11.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	171
<b>3.1.2.12</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>221</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.12.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	221
<b>3.1.2.13</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>759</b>
3.1.2.13.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	759
<b>3.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			<b>0</b>
<b>3.2.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>0</b>
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
<b>3.2.2</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>0</b>
3.2.2.1	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
<b>3.2.3</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>0</b>
3.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
<b>3.2.4</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
3.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
<b>3.2.5</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>0</b>
3.2.5.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
<b>3.2.6</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>0</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.6.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.6.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
<b>3.2.7</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>
3.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
<b>3.2.8</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>0</b>
3.2.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
<b>3.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			<b>0</b>
<b>3.3.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>0</b>
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
<b>3.3.2</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>0</b>
3.3.2.1	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
<b>3.3.3</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>0</b>
3.3.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>3.3.4</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
<b>3.3.5</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>0</b>
3.3.5.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
<b>3.3.6</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>0</b>
3.3.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.6.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.6.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
<b>3.3.7</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>
3.3.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
<b>3.3.8</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>0</b>
3.3.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			<b>4</b>
<b>3.4.1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>0</b>
3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.1.2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.2	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>0</b>
3.4.2.1	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.4.3	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>0</b>
3.4.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.4.4	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.4.5	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>0</b>
3.4.5.1	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.6	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>0</b>
3.4.6.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.6.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.6.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.7	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>
3.4.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
3.4.8	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>4</b>
3.4.8.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			315
4.1	Vừa làm vừa học			126
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.1.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật	751		8
4.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	8
4.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		6
4.1.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6
4.1.3.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.4	Pháp luật	738		71

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	71
<b>4.1.5</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
4.1.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
<b>4.1.6</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>	<b>732</b>		<b>0</b>
4.1.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	0
<b>4.1.7</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>13</b>
4.1.7.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7
4.1.7.2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6
<b>4.1.8</b>	<b>Khoa học sự sống</b>	<b>742</b>		<b>0</b>
4.1.8.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0
<b>4.1.9</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>17</b>
4.1.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	6
4.1.9.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.9.3	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.9.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.9.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	11
<b>4.1.10</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.10.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
<b>4.1.11</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>0</b>
4.1.11.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
<b>4.1.12</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>11</b>
4.1.12.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	11
<b>4.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			<b>95</b>
<b>4.2.1</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>785</b>		<b>0</b>
4.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
<b>4.2.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>8</b>
4.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	8
4.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
<b>4.2.3</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>0</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.2.3.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
<b>4.2.4</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>26</b>
4.2.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	26
<b>4.2.5</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
4.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
<b>4.2.6</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>16</b>
4.2.6.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8
4.2.6.2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8
<b>4.2.7</b>	<b>Khoa học sự sống</b>	<b>742</b>		<b>0</b>
4.2.7.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0
<b>4.2.8</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>30</b>
4.2.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.8.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.8.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30
<b>4.2.9</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>
4.2.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
<b>4.2.10</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>0</b>
4.2.10.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
<b>4.2.11</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>15</b>
4.2.11.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	15
<b>4.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			<b>21</b>
<b>4.3.1</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>785</b>		<b>0</b>
4.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
<b>4.3.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>0</b>
4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
<b>4.3.3</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>0</b>
4.3.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.3.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
<b>4.3.4</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>0</b>
4.3.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
<b>4.3.5</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
4.3.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
<b>4.3.6</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>1</b>
4.3.6.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1
4.3.6.2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
<b>4.3.7</b>	<b>Khoa học sự sống</b>	<b>742</b>		<b>0</b>
4.3.7.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0
<b>4.3.8</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>20</b>

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.8.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20
<b>4.3.9</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>
4.3.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
<b>4.3.10</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>0</b>
4.3.10.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
<b>4.3.11</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>0</b>
4.3.11.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			<b>73</b>
<b>4.4.1</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>785</b>		<b>0</b>
4.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>4.4.2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>751</b>		<b>0</b>
4.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
<b>4.4.3</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>	<b>714</b>		<b>4</b>
4.4.3.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4
4.4.3.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
<b>4.4.4</b>	<b>Pháp luật</b>	<b>738</b>		<b>44</b>
4.4.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	44
<b>4.4.5</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>9</b>
4.4.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	9
<b>4.4.6</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>762</b>		<b>12</b>
4.4.6.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1
4.4.6.2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11
<b>4.4.7</b>	<b>Khoa học sự sống</b>	<b>742</b>		<b>0</b>
4.4.7.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>4.4.8</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>4</b>
4.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.8.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4
<b>4.4.9</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>	<b>754</b>		<b>0</b>
4.4.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
<b>4.4.10</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	<b>781</b>		<b>0</b>
4.4.10.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
<b>4.4.11</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>748</b>		<b>0</b>
4.4.11.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>			<b>0</b>
<b>5.1</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>722</b>		<b>0</b>
5.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
<b>5.2</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>734</b>		<b>0</b>
5.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0

## 2. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí từng năm

- Học phí dự kiến bình quân của năm học 2025 - 2026 từng ngành như sau:

Stt	Khối ngành	Lĩnh vực	Mã ngành	Tên ngành	Thời gian đào tạo dự kiến	Danh hiệu	Ngôn ngữ đào tạo	Học phí bình quân tạm tính 1 năm học (đồng)
1	I	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	7140209	Sư phạm toán học	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
2			7140202	Giáo dục tiểu học	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
3			7140201	Giáo dục Mầm non	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
4			7140231	Sư phạm Tiếng Anh	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
5	III	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	7340301	Kế toán	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
6			7340101	Quản trị kinh doanh	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
7			7340120	Kinh doanh quốc tế	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000

Stt	Khối ngành	Lĩnh vực	Mã ngành	Tên ngành	Thời gian đào tạo dự kiến	Danh hiệu	Ngôn ngữ đào tạo	Học phí bình quân tạm tính 1 năm học (đồng)
8			7340122	Thương mại điện tử	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
9			7340201	Tài chính - ngân hàng	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	16,940,000
10			<i>Pháp luật</i>	7380101	Luật	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt
11	IV	<i>Khoa học sự sống</i>	7420201	Công nghệ sinh học	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,000,000
12	V	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>	7480201	Công nghệ thông tin	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000
13		<i>Công nghệ kỹ thuật</i>	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000
14			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000
15			7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000
16			<i>Kỹ thuật</i>	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt

Stt	Khối ngành	Lĩnh vực	Mã ngành	Tên ngành	Thời gian đào tạo dự kiến	Danh hiệu	Ngôn ngữ đào tạo	Học phí bình quân tạm tính 1 năm học (đồng)
17		<i>Sản xuất và chế biến</i>	7540101	Công nghệ thực phẩm	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000
18		<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>	7620301	Nuôi trồng thủy sản	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000
19	7620110		Khoa học cây trồng	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000	
20	7620105		Chăn nuôi	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000	
21	7640101		Thú y	4 năm	Kỹ sư	Tiếng Việt	18,750,000	
22	VII	<i>Nhân văn</i>	7220201	Ngôn ngữ Anh	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	18,553,333
23			7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	18,553,333
24		<i>Báo chí và thông tin</i>	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	18,553,333
25		<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>	7810101	Du lịch	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	18,553,333

Stt	Khối ngành	Lĩnh vực	Mã ngành	Tên ngành	Thời gian đào tạo dự kiến	Danh hiệu	Ngôn ngữ đào tạo	Học phí bình quân tạm tính 1 năm học (đồng)
26		Môi trường và bảo vệ môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3 năm	Cử nhân	Tiếng Việt	18,553,333

- Lộ trình tăng học phí dự kiến tối đa cho các năm tiếp theo: Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 được sửa đổi một số Điều tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Một năm học được chia thành 03 học kỳ.

### 3. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường (ước thực hiện năm 2024): 120,16 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sv/năm của năm 2024 khoảng: 15,652,496 đồng/sv/năm (dự chi năm 2024: 84,29 tỷ đồng).

### 4. Các lý do chọn Trường Đại học Kiên Giang

- (1) Là một trong ba Trường công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT ở đồng bằng sông Cửu Long và đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục;
- (2) Giảng viên nhiệt tình, trách nhiệm và phương pháp giảng dạy tiên tiến;
- (3) Chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng giúp sinh viên sẵn sàng tham gia ngành nghề cụ thể;
- (4) Môi trường học tập thân thiện, chuyên nghiệp và sáng tạo;
- (5) Liên tục mở rộng hợp tác doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm bố trí nơi thực tập và tạo việc làm tốt nhất cho sinh viên;
- (6) Trường đặc biệt quan tâm đến hỗ trợ sinh viên tìm việc làm ngay khi tốt nghiệp;
- (7) Học phí phù hợp với điều kiện kinh tế;
- (8) Nhu cầu làm việc tại tỉnh Kiên Giang cao, gắn liền với các ngành đào tạo của Trường ĐHKG.

### 5. Chính sách thu hút người học

*- Chính sách 1: Hỗ trợ học phí*

- + Miễn 100% học phí toàn khóa học, số lượng tối đa 20 suất;
- + Giảm 50% học phí toàn khóa học, số lượng tối đa 75 suất;
- + Miễn giảm 100% học phí ở học kỳ đầu tiên, số lượng tối đa 200 suất;

*- Chính sách 2: Hỗ trợ chỗ ở KTX*

- + Miễn 100% phí ở KTX, số lượng tối đa 95 suất;
- + Miễn 50% phí ở KTX, số lượng tối đa 240 suất;

*- Chính sách 3: Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Lưu học sinh quốc tế, số lượng tối đa 20 suất, đồng thời miễn 100% phí ở KTX. Riêng sinh viên học các ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên thực hiện theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.*

## **6. Chính sách học bổng đối với người học**

### **6.1. Học bổng khuyến khích học tập:**

- Học bổng loại Xuất sắc: 2.200.000 tháng, 01 năm 3 học kỳ chính (mỗi học kỳ tương đương 3.33 tháng) được 7.326.000 đồng;
- Học bổng loại Giỏi: 1.900.000 tháng, 01 năm 3 học kỳ chính (mỗi học kỳ tương đương 3.33 tháng) được 6.327.000 đồng;
- Học bổng loại Khá : 1.650.000 tháng, 01 năm 3 học kỳ chính (mỗi học kỳ tương đương 3.33 tháng) mỗi học kỳ (3.33 tháng) được 5.494.500 đồng.

### **6.2. Chính sách miễn giảm học phí:**

#### **Miễn, giảm 100% học phí:**

- Người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ;
- Sinh viên khuyết tật;
- Sinh viên đang học đại học văn bằng thứ nhất không có nguồn nuôi dưỡng thuộc các đối tượng Bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2, điều 5, Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (mồ côi cả cha lẫn mẹ; mồ côi cha hoặc mẹ và đối tượng còn lại mất tích theo quy định của pháp luật,...);
- Sinh viên hệ cử tuyển theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ó Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền;

- Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

***Miễn, giảm 50% - 70% học phí:***

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

- Sinh viên là con cán bộ viên chức mắc bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.

***6.3. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập:***

Sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (không thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học). Mức trợ cấp bằng 60% mức lương cơ sở và hưởng không quá 10 tháng/ sinh viên/năm học. Số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức.

***6.4. Chính sách cần thực hiện đối với trợ cấp xã hội:***

- Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện hộ nghèo. Mức trợ cấp 100.000 đồng/ tháng. Cấp 12 tháng/sinh viên/năm học;

- Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa. Mức trợ cấp 100.000 đồng/ tháng. Cấp 12 tháng/sinh viên/năm học;

- Sinh viên dân tộc ít người thường trú tại vùng cao 03 năm trở lên. Mức trợ cấp 140.000 đồng/ tháng. Cấp 12 tháng/sinh viên/năm học;

- Sinh viên là người tàn tật theo quy định của Nhà nước tại Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23/4/2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81-CP ngày 23/11/1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ Luật lao động về lao động là người tàn tật. Mức trợ cấp 100.000 đồng/ tháng. Cấp 12 tháng/sinh viên/năm học;

Ngoài ra, Nhà trường còn hỗ trợ cho người học các chính sách về tín dụng dành cho người học.

**7. Danh sách ngành được phép tuyển sinh**

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm toán	7140209	Số 3145/QĐ-BGDĐT	26/08/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
2	Giáo dục tiểu học	7140202	Số 2106/QĐ-BGDĐT	01/08/2022	x	x	Bộ GD&ĐT	2022	2025
3	Giáo dục Mầm non	7140201	Số 1908/QĐ-BGDĐT	10/07/2024	x	x	Bộ GD&ĐT	2024	2025
4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	x	x	x	x	Bộ GD&ĐT	2025	2025
5	Kế toán	7340301	Số 737/QĐ-BGDĐT	11/03/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
6	Quản trị kinh doanh	7340101	Số 3262/QĐ-BGDĐT	29/08/2018	x	x	Bộ GD&ĐT	2019	2025
7	Tài chính-Ngân hàng	7340201	Số 2505/QĐ-BGDĐT	01/09/2020	x	x	Bộ GD&ĐT	2020	2025
8	Kinh doanh quốc tế	7340120	Số 506/QĐ-ĐHKG	19/06/2023	x	x	Trường tự chủ	2023	2025
9	Thương mại điện tử	7340122	Số 606/QĐ-ĐHKG	04/07/2024	x	x	Trường tự chủ	2024	2025
10	Luật	7380101	Số 841/QĐ-BGDĐT	04/04/2019	x	x	Bộ GD&ĐT	2019	2025
11	Công nghệ sinh học	7420201	Số 5425/QĐ-BGDĐT	10/11/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
12	Công nghệ thông tin	7480201	Số 1949/QĐ-BGDĐT	12/06/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Số 1949/QĐ-BGDĐT	12/06/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Số 3145/QĐ-BGDĐT	26/08/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
15	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Số 675/QĐ-ĐHKG	05/08/2022	x	x	Trường tự chủ	2022	2025
16	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7520216	Số 2817/QĐ-BGDĐT	08/09/2021	x	x	Bộ GD&ĐT	2021	2025
17	Công nghệ thực phẩm	7540101	Số 1949/QĐ-BGDĐT	12/06/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
18	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Số 535/QĐ-BGDĐT	22/02/2017	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2025
19	Khoa học cây trồng	7620110	Số 3870/QĐ-BGDĐT	28/09/2017	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2025
20	Chăn nuôi	7620105	Số 3262/QĐ-BGDĐT	29/08/2018	x	x	Bộ GD&ĐT	2019	2025
21	Thú y	7640101	x	x	x	x	Trường tự chủ	2025	2025
22	Ngôn ngữ Anh	7220201	Số 1949/QĐ-BGDĐT	12/06/2015	Số 1050/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2025
23	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Số 2504/QĐ-BGDĐT	01/09/2020	x	x	Bộ GD&ĐT	2020	2025

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
24	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Số 625/QĐ-ĐHKG	10/07/2024	x	x	Trường tự chủ	2024	2025
25	Du lịch	7810101	Số 2816/QĐ-BGDĐT	08/09/2021	x	x	Bộ GD&ĐT	2021	2024
26	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Số 3262/QĐ-BGDĐT	29/08/2018	x	x	Bộ GD&ĐT	2019	2024

#### 8. Các chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng

Stt	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	226/QĐ-KĐCLGDSG	28/12/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Số 535/QĐ-KĐCLGDSG	16/11/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
3	Sư phạm Toán học	7140209	Số 533/QĐ-KĐCLGDSG	16/11/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
4	Luật	7380101	Số 534/QĐ-KĐCLGDSG	16/11/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
5	Kế toán	7340301	229/QĐ-KĐCLGDSG	28/12/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn

Stt	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
6	Quản trị kinh doanh	7340101	Số 536/QĐ-KĐCLGDSG	16/11/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Số 537/QĐ-KĐCLGDSG	16/11/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
8	Công nghệ thực phẩm	7540101	227/QĐ-KĐCLGDSG	28/12/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	230/QĐ-KĐCLGDSG	28/12/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
10	Công nghệ thông tin	7480201	228/QĐ-KĐCLGDSG	28/12/2022	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn

## 9. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

### 9.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Trường: 537,326 m<sup>2</sup>;
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1,680 chỗ (136 phòng, DTSXD: 11,751m<sup>2</sup>);
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo (m<sup>2</sup>/sv): 13.32 (m<sup>2</sup>/sv).

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	327	102190
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1720
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	0	0

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	244	16304
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	1	60
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	78	84106
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2020
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	8	35940,5
	<b>TỔNG</b>	<b>336</b>	<b>140150,5</b>

**9.2. Các trang thiết bị thực hành, thí nghiệm:**

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
01	Phòng thực hành máy vi tính	Hiện có 05 phòng với quy mô 50 máy/phòng (mỗi phòng 96m <sup>2</sup> ).	Tất cả các lĩnh vực Nhà trường đang đào tạo
02	Phòng thực hành Vật lý	- Hiện có 01 phòng (96m <sup>2</sup> ). - Bộ thực hành các định luật va chạm trên đệm không khí; Bộ thực hành nhiệt dung riêng của chất khí; Bộ thực hành điện trường và điện thế trên tụ phẳng; Bộ định luật Culong; Bộ thực hành thế Culong và trường Culong của cầu kim loại; Bộ thực hành từ trường của ống dây và định luật Biot-Savart có ghép nối; Momen quán tính và gia tốc góc; Sức căng mặt ngoài bằng phương pháp vòng (phương pháp Du Nouy); Đương lượng cơ của nhiệt; Điện trường kế; Bộ phép đo các hằng số cơ bản: chiều dài, khối lượng, thời gian.	- Lĩnh vực Máy tính và CNTT. - Lĩnh vực Kỹ thuật. - Lĩnh vực CNKT.

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
03	Phòng thực hành khoa Y	<p>Hiện có 02 phòng (35m<sup>2</sup> và 93m<sup>2</sup>)</p> <p>Mô hình siêu âm ổ bụng; Mô hình chụp X-quang; Phần mềm 3D giải phẫu tích hợp; Mô hình bán thân cơ có đầu và lưng mở 20 phần; Mô hình bán thân cơ có đầu và bộ phận sinh dục nam nữ thay thế 20 phần; Mô hình thực hành hồi sức cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân người lớn nam giới; Mô hình thực hành hồi sức cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân người lớn nữ giới; Máy đo điện tim 6 cần, Mô hình thực hành hồi sức cấp cứu và chăm sóc bệnh nhân trẻ em 5 tuổi; Bộ treo đầu giường bệnh nhân; Trạm khám dấu hiệu sinh tồn treo tường; Mô hình thực hành thăm khám thai và nghe tim thai; Mô hình nghe tim phổi; Mô hình ép tim người lớn có bảng chỉ dẫn; Mô hình cánh tay thực hành tiêm và lấy mẫu máu đường tĩnh mạch; Mô hình đặt nội khí quản người lớn; Mô hình siêu âm ổ bụng; Mô hình thực hành chăm sóc sản phụ và thực hành đỡ sinh,...</p>	- Lĩnh vực Khoa học sự sống.
04	Phòng thực hành Công nghệ thực phẩm	<p>Hiện có 03 phòng (mỗi phòng 64m<sup>2</sup>).</p> <p>Máy sấy phun; Tủ nướng đối lưu; Nồi cô đặc chân không; Máy đồng hóa; Nồi hấp tiệt trùng loại đứng; Máy quang phổ so màu; Máy đo độ nhớt; Máy phân tích kết cấu; Máy đo hoạt động độ nước; Cân sấy ẩm; Máy ly tâm lạnh; Máy cô quay chân không; Thiết bị sấy chân không; Máy nghiền mẫu; Máy bóc vỏ trấu; Máy xát trắng;</p> <p>Máy chà lọc rau quả; Máy dòn xúc xích; Máy cắt lát rau củ quả; Máy đóng gói màng co; Máy trộn bột; Máy lọc xương cá;</p> <p>Máy dập nút chai thủy tinh; Máy đóng gói hút chân không; Máy ghép mí lon; Máy đồng hóa; Máy nghiền thảo dược; Máy sấy khô hoa quả, thực phẩm; Máy xay, quết thịt; Tủ lên men bánh mì;</p>	- Lĩnh vực Sản xuất và chế biến.

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		Tủ sấy có quạt đối lưu; Tủ xông khói mini; Hệ thống chung cất đạm Kelhdan; Máy phân tích đạm tự động; Tủ đông (-18°C đến -28°C), Bộ Soxhlet xác định béo;	
05	Phòng thực hành Sinh học - Công nghệ sinh học	Hiện có 03 phòng (18m <sup>2</sup> , 64m <sup>2</sup> và 93m <sup>2</sup> ) Bể điều nhiệt; Bộ điện di; Hệ thống phân tích gel sau điện di; Hệ thống Realtime PCR; Hệ thống giải trình tự gen người; Kính hiển vi các loại; Máy đếm khuẩn lạc; Máy khuấy từ gia nhiệt; Máy lắc ổn nhiệt; Máy ly tâm; Máy Gradient PCR; Nồi hấp tiệt trùng; Tủ âm; Tủ cấy an toàn sinh học cấp 2; Tủ lạnh âm sâu,...	- Lĩnh vực Khoa học sự sống
06	Phòng thí nghiệm nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Hiện có 02 phòng (mỗi phòng 64m <sup>2</sup> ). Bộ khí nén xác định nước trong thực vật; Máy đo diện tích lá để bàn; Tủ cấy an toàn sinh học cấp 2; Kính hiển vi các loại; Máy đo diệp lục tố; Máy ly tâm; Nồi hấp tiệt trùng; Giàn nuôi cấy; Thiết bị khử trùng điện; Giàn đèn LED-NN nuôi cấy,...	- Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản.
07	Phòng thực hành Sinh thái - Tài nguyên môi trường	Hiện có 02 phòng (mỗi phòng 64m <sup>2</sup> ). Thiết bị đo độ ồn tích phân; Máy đo độ rung; Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn tại hiện trường; Thiết bị lấy mẫu khí; Mẫu bụi cá nhân; Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử; Máy sắc ký khí Shimadzu GC 2010 Plus; Máy chuẩn độ điện thế tự động; Máy định vị vệ tinh; Máy định vị GPS; Máy đo COD; Máy đo cường độ ánh sáng; Máy đo độ ẩm đất; Máy đo độ mặn; Máy đo EC/TDS; Máy đo nhu cầu oxy sinh học – BOD; Máy đo nhiệt độ hồng ngoại; Máy khử ôzôn,...	- Lĩnh vực Khoa học sự sống. - Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường.
08	Phòng thực hành Hóa	Hiện có 02 phòng (mỗi phòng 64m <sup>2</sup> )	- Lĩnh vực Khoa học sự sống.

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV 1800; Tủ sấy; Tủ âm; Tủ hút khí độc; Bể điều nhiệt; Tủ lạnh,...	
09	Phòng thực hành điện - điện tử	Hiện có 02 phòng (mỗi phòng 93m <sup>2</sup> ). Bộ thực hành điện - điện tử; Board thực hành cơ bản; Đồng hồ đo đa năng; Máy dao động ký; Hệ thống đo chất lượng điện đa năng; Thiết bị đo trở kháng; Máy hiện sóng số Tektronix TBS1152B-EDU; Bộ thực hành điện cơ bản,...	- Lĩnh vực Máy tính và CNTT; - Lĩnh vực Kỹ thuật - Lĩnh vực CNKT
10	Phòng thực hành Kỹ thuật xây dựng	Hiện có 03 phòng (64m <sup>2</sup> , 93m <sup>2</sup> và 131m <sup>2</sup> ). Máy thủy bình tự động; Máy kinh vĩ điện tử; Máy toàn đạc Topcon; Máy kéo thép vạn năng; Máy nén BCR; Máy trộn cường bức, Máy nén 3 trục, Máy nén bê tông vạn năng; Máy khoan địa chất; Máy CNC một đầu; Máy nén đất tam liên; Bộ cắt cánh hiện trường; Máy cắt đất 2 tốc độ; Bàn vẽ kỹ thuật,...	- Lĩnh vực Kỹ thuật. - Lĩnh vực CNKT.
11	Phòng thí nghiệm Điều Khiển Tự Động	Hiện có 01 phòng (64m <sup>2</sup> ) - Bộ thí nghiệm đa năng Model: Ni Elvis III Hãng sản xuất: National Instruments - Board thực hành điện tử số Model: Ni digital system development board (DSDB) Hãng sản xuất: National Instruments - Board thực hành điện tử tương tự Model: Ti Analog Circuits Board Hãng sản xuất: Texas Instruments Máy tính: Vostro 3671 MT	- Lĩnh vực Kỹ thuật. - Lĩnh vực CNKT.

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
12	Phòng Thí nghiệm Công nghệ Ô tô	Hiện có 02 phòng (131m <sup>2</sup> và 96m <sup>2</sup> ). Hệ thống khảo nghiệm động cơ đốt trong loại nhỏ; Mô hình động cơ cắt bỏ DOHC; Các mô hình cắt bỏ động cơ (V6 và DOHC VVT); Mô hình động cơ phun dầu điện tử CDL; Các động cơ tháo rã thực tập; Mô hình giảng dạy truyền động công suất ô tô – Động cơ xăng DOHC; Mô hình giảng dạy hệ thống truyền động động cơ dầu; Các mô hình giảng dạy hệ thống truyền động động cơ đặt trước – truyền động cầu sau (F/R) (động cơ xăng và động cơ dầu); Các mô hình giảng dạy hộp số cơ động cơ đặt trước (truyền động cầu sau (F/R) và truyền động cầu trước (F/F)); Mô hình giảng dạy hộp số tự động 6 số, động cơ đặt trước (truyền động cầu trước (F/F) và truyền động cầu sau (F/R)); Mô hình giảng dạy kết cầu phanh trục sau; Mô hình giảng dạy bộ vi sai trượt giới hạn LSD; Mô hình giảng dạy hệ thống giảm chấn treo độc lập đa liên kết; Mô hình giảng dạy hệ thống phanh và hệ thống giảm chấn, Các loại mô hình giảng dạy hệ thống đánh lửa (động cơ xăng, DLI và DIS); Mô hình giảng dạy hệ thống khởi động,...	- Lĩnh vực Kỹ thuật. - Lĩnh vực CNKT.

### 9.3. Thống kê về học liệu:

Stt	Tên loại	Số lượng
1	Số phòng đọc	03
2	Số chỗ ngồi đọc	Phòng đọc chung: 150 chỗ Phòng đọc giảng viên: 20 chỗ
3	Số máy tính của thư viện	37
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	7998 đầu sách (bao gồm 10988 bản sách)

5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	02 (Trường Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nha Trang)
---	---	---

**10. Danh mục các huyện nghèo, biên giới và hải đảo**

Stt	Tỉnh	Huyện/thị xã/thành phố
1	An Giang (*)	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu; các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn
2	Bạc Liêu (*)	Huyện Phước Long
3	Đồng Tháp (*)	Thành phố Hồng Ngự; các huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng
4	Hậu Giang(*)	Huyện Long Mỹ
5	Kiên Giang (*)	Thành phố Phú Quốc, thành phố Hà Tiên; các huyện: Giang Thành, Kiên Hải
6	Long An (*)	Các huyện: Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng
7	Bắc Giang	Huyện Sơn Động
8	Bắc Kạn	Các huyện: Ngân Sơn, Pác Nặm
9	Bình Định	Huyện An Lão
10	Cao Bằng	Các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hạ Lang, Nguyên Bình, Thạch An
11	Đắk Lắk	Huyện M'Đrăk (Ea Súp từ 2026)
12	Đắk Nông	Các huyện: Đắk Glong, Tuy Đức
13	Điện Biên	Các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Tuần Giáo, Tủa Chùa
14	Gia Lai	Huyện Kông Chro
15	Hà Giang	Các huyện: Bắc Mê, Đồng Văn, Hoàng Su Phì, Mèo Vạc, Quản Bạ, Xín Mần, Yên Minh
16	Hòa Bình	Huyện Đà Bắc
17	Khánh Hòa	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh

Stt	Tỉnh	Huyện/thị xã/thành phố
18	Kon Tum	Các huyện: Ia H'Drai, Kon Plông, Tu Mơ Rông
19	Lai Châu	Các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sin Hồ
20	Lạng Sơn	Các huyện: Bình Gia, Văn Quan
21	Lào Cai	Các huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai (Bát Xát từ 2026)
22	Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Tương Dương
23	Ninh Thuận	Huyện Bác Ái
24	Quảng Ngãi	Các huyện: Sơn Tây, Trà Bồng
25	Quảng Trị	Huyện Đa Krông
26	Quảng Nam	Các huyện: Bắc Trà My, Đông Giang, Nam Giang, Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang
27	Sơn La	Huyện Sốp Cộp (Thuận Châu từ 2026)
28	Thanh Hóa	Các huyện: Bá Thước, Mường Lát, Lang Chánh, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân
29	Tuyên Quang	Các huyện: Lâm Bình, Na Hang
30	Yên Bái	Các huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu

**Ghi chú:**

- (\*) Các huyện nghèo, biên giới và hải đảo thuộc khu vực Tây Nam;
- Các huyện còn lại theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 Thủ tướng Chính phủ.

**11. Danh mục các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**  
(theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Tỉnh	Huyện/thị xã/Thành phố	Xã/phường/thị trấn
1	Thanh Hóa	Các huyện: Hậu Lộc, Nghi Sơn	Các xã: Ngư Lộc, Nghi Sơn, Hải Hà

Stt	Tỉnh	Huyện/thị xã/Thành phố	Xã/phường/thị trấn
2	Quảng Bình	Các huyện: Quảng Trạch, Bố Trạch, Lệ Thủy	Các xã: Phù Hóa, Liên Trạch, Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc
3	Quảng Trị	Các huyện: Hải Lăng, Gio Linh, Cồn Cỏ	Các xã: Hải An, Hải Khê, Gio Hải và cả huyện đảo Cồn Cỏ
4	Thừa Thiên Huế	Các huyện: Phong Điền, Phú Lộc, Phú Vang	Các xã: Phong Chương, Điền Hương, Lộc Bình, Lộc Vĩnh, Giang Hải, Phú Gia, Phú Diên
5	Quảng Ngãi	Lý Sơn	Cả huyện Lý Sơn
6	Khánh Hòa	Vạn Ninh	Vạn Thạnh
7	Ninh Thuận	Thuận Nam	Phước Dinh
8	Long An	Cân Giuộc	Phước Vĩnh Đông
9	Bến Tre	Các huyện: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú, Giồng Trôm	Các xã: Bảo Thạnh, Bảo Thuận, An Thủy, An Hòa Tây, An Đức, An Hiệp, Tân Hưng, An Ngãi Tây, Tân Xuân, Vang Quới Đông, Phú Long, Đại Hòa Lộc, Mỹ Hưng, Mỹ An, Bình Thạnh, An Thạnh, An Thuận, An Qui, An Điền, Thạnh Hải, Hưng Phong
10	Kiên Giang	Các huyện: U Minh Thượng, Hòn Đất	Các xã: An Minh Bắc, Minh Thuận, Thổ Sơn
11	Sóc Trăng	Kế Sách	Các xã: Xuân Hòa, Nhơn Mỹ
12	Cà Mau	Các huyện: Đầm Dơi, U Minh, Ngọc Hiển	Các xã: Ngọc Chánh, Quách Phẩm Bắc, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh Thuận, Đất Mũi

## 12. Danh mục các dân tộc thiểu số rất ít người

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xĩa Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, Tp Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bì, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòì, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
09	<b>Dao</b>	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tền, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	<b>Gia Rai</b>	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hdrung (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur** ...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	<b>Ngái</b>	Xin, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	<b>Ê Đê</b>	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mdhur (2), Bih,	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	<b>Ba Na</b>	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Năm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	<b>Xơ Đăng</b>	Xơ Teng, Hdang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	<b>Sán Chay</b>	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hồn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
16	<b>Cơ Ho</b>	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	<b>Chăm</b>	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, Tp Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	<b>Sán Diu</b>	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	<b>Hrê</b>	ChămRê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	<b>Mnông</b>	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	<b>Raglay</b>	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	<b>Xtiêng</b>	Xa Diêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm đồng,...
23	<b>Bru Vân Kiều</b>	Mãng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
24	<b>Thổ (4)</b>	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tây Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...

<b>Mã số</b>	<b>Tên dân tộc</b>	<b>Một số tên gọi khác</b>	<b>Địa bàn cư trú chính</b>
25	<b>Giáy</b>	Nhắng, Dắng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giàng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	<b>Cơ Tu</b>	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
27	<b>Gié Triêng</b>	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)** , Cà Tang* ...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	<b>Mạ</b>	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	<b>Khơ mú</b>	Xá Cầu, Khạ Klầu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmự**, Kum Mự**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	<b>Co</b>	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	<b>Tà Ôi</b>	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	<b>Chơ Ro</b>	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	<b>Kháng</b>	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dắng*, Xá Hốc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dắng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bù Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	<b>Xinh Mun</b>	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
35	Hà Nhi	Hà Nhi Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhi Cồ Chồ**, Hà Nhi La Mí**, Hà Nhi Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duôn**, Thay**, Thay Nhuôn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đăk Lăk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Táu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uông**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phỏ**, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sừ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
44	<b>Chút</b>	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	<b>Mảng</b>	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	<b>Pà Thên</b>	Pà Hung, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	<b>Cơ Lao</b>	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,....
48	<b>Cống</b>	Xám Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	<b>Bố Y</b>	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	<b>Si La</b>	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	<b>Pu Péo</b>	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	<b>Brâu</b>	Brao	Kon Tum,...
53	<b>Ơ Đu</b>	Tày Hạt, I Đu**,	Nghệ An.
54	<b>Rơ Măm</b>		Kon Tum,...

**Chú thích:**

(1) Là tên người Thái chỉ người Mường.

(2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

(3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là người Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Kơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.

(5) Xá Lá Vàng: tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.

(7) Ca-tang: tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.



